

Số/No.: 4280/CBTT-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 17, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/**To:** Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**
Name of the organization: THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* TDW
 - Địa chỉ: Số 8 Không Tử, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Address No. 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City.
 - Điện thoại/*Telephone:* 19001012
 - E-mail: idsctnd@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố/ *Contents of information disclosure*
 - Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 / *Financial statements Quarter III, 2025.*
 - Văn bản giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ ngày 01/01/2025 đối với Báo cáo tài chính Quý III năm 2025/ *Explanation document of restating opening balances as of 01/01/2025 for the financial statements for the third quarter of 2025.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2025 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn
This information has been published on the Company's website on October 17, 2025, at the link: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby commit that the disclosed information is truthful and assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/**Attached documents:**
- BCTC/ *Financial statements;*

Đại diện tổ chức/Representative of the organization
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

Nguyễn Công Minh /Nguyen Cong Minh

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC



08 Không Tử, P. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh



www.thuducwater.vn/<https://thuduc.sawaco.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Ngày (Dated): 30/09/2025

TÀI SẢN ASSETS	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	30/09/2025	01/01/2025 (Trình bày lại) (Re-present)
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN CURRENT ASSETS	100		190.736.403.245	173.703.640.246
Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	110	5	74.053.302.668	69.543.729.955
Tiền Cash	111		74.053.302.668	64.543.729.955
Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112		-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term investments	120	6	156.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held to maturity investments	123		156.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn Current accounts receivable	130		62.452.917.339	18.497.351.851
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	131	7	55.783.340.489	20.123.555.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn Short-term advances to suppliers	132	8	13.613.089.572	4.118.111.249
Phải thu ngắn hạn khác Other short-term receivables	136	9	649.365.840	817.629.202
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(7.592.878.562)	(6.561.943.901)
Hàng tồn kho Inventories	140	11	45.584.616.047	66.107.925.302
Hàng tồn kho Inventories	141		45.829.680.334	66.352.989.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Provision for devaluation of inventories	149		(245.064.287)	(245.064.287)
Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	150		8.489.567.191	19.554.633.138
Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151	12	7.297.529.365	12.140.411.953
Thuế GTGT được khấu trừ Value added tax deductible	152		87.624.940	7.414.221.185
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Tax and other receivables from the State	153		1.104.412.886	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Ngày (Dated): 30/09/2025

(tiếp theo (cont'd))

TÀI SẢN ASSETS	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	30/09/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) (Re-present) VND
TÀI SẢN DÀI HẠN NON-CURRENT ASSETS	200		451.714.309.554	390.393.139.539
Các khoản phải thu dài hạn <i>Long-term receivables</i>	210		940.000.000	730.000.000
Phải thu dài hạn khác <i>Other long-term receivables</i>	216		940.000.000	730.000.000
Tài sản cố định <i>Fixed assets</i>	220		423.571.843.112	332.854.292.760
Tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets</i>	221	13	415.115.091.943	325.200.309.652
- Nguyên giá - <i>Costs</i>	222		1.220.184.504.997	1.067.480.914.242
- Giá trị hao mòn lũy kế - <i>Accumulated depreciation</i>	223		(805.069.413.054)	(742.280.604.590)
Tài sản cố định vô hình <i>Intangible fixed assets</i>	227	14	8.456.751.169	7.653.983.108
- Nguyên giá - <i>Costs</i>	228		25.740.592.906	21.008.540.768
- Giá trị hao mòn lũy kế - <i>Accumulated depreciation</i>	229		(17.283.841.737)	(13.354.557.660)
Tài sản dở dang dài hạn <i>Long-term assets in progress</i>	240		23.694.797.471	48.809.847.672
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	242	15	23.694.797.471	48.809.847.672
Tài sản dài hạn khác <i>Other long-term assets</i>	260		3.507.668.971	7.998.999.107
Chi phí trả trước dài hạn <i>Long-term prepaid expenses</i>	261		3.493.427.789	7.695.617.792
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred tax assets</i>	262	23	14.241.182	303.381.315
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	270		642.450.712.799	564.096.779.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Ngày (Dated): 30/09/2025

(tiếp theo (cont'd))

NGUỒN VỐN <i>RESOURCES</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Thuyết minh <i>(Notes)</i>	30/09/2025	01/01/2025 <i>(Trình bày lại)</i> <i>(Re-present)</i>
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ <i>LIABILITIES</i>	300		403.109.973.836	322.176.369.107
Nợ ngắn hạn <i>Current liabilities</i>	310		353.495.327.106	287.968.089.484
Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term trade payables</i>	311	15	27.984.686.858	106.249.670.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advances from customers</i>	312	16	11.764.384.519	6.346.906.530
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and other payables to State budget</i>	313	17	107.618.880.895	115.112.238.067
Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	314	18	24.247.145.414	27.335.354.030
Chi phí phải trả ngắn hạn <i>Short-term accrued expenses</i>	315	20	78.103.125.867	1.139.884.955
Phải trả ngắn hạn khác <i>Short-term other payables</i>	319	21	20.528.280.753	9.787.931.188
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>Short-term loan and finance lease obligations</i>	320	19	67.870.523.422	13.152.304.202
Quỹ khen thưởng phúc lợi <i>Bonus and welfare fund</i>	322		15.378.299.378	8.843.799.776
Nợ dài hạn <i>Non-current liabilities</i>	330		49.614.646.730	34.208.279.623
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>Long-term loans and finance lease obligations</i>	338		49.614.646.730	34.208.279.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Ngày (Dated): 30/09/2025

(tiếp theo (cont'd))

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	30/09/2025	01/01/2025 (Trình bày lại) (Re-present)
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNER'S EQUITY	400		239.340.738.963	241.920.410.678
Vốn chủ sở hữu Capital	410	23	239.340.738.963	241.920.410.678
Vốn góp của chủ sở hữu Share capital	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Ordinary shares with voting rights	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Investment Development funds	418		69.198.105.883	52.373.209.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained earnings	421		85.142.633.080	104.547.200.870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - Undistributed earnings by the end of prior year	421a		47.849.472.029	48.464.213.953
- LNST chưa phân phối kỳ này - Undistributed earnings of the current year	421b		37.293.161.051	56.082.986.917
TỔNG NGUỒN VỐN TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		642.450.712.799	564.096.779.785

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025
 Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Người lập
Preparer



THẠCH DƯƠNG KIM AN
 THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
Chief Accountant



CAO HỮU LỘC
 CAO HUU LOC

Giám đốc
Director





NGUYỄN CÔNG MINH
 NGUYEN CONG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Thuyết minh <i>(Notes)</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i> VND	Quý III năm 2024 <i>Q3 of 2024</i> VND	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sale of goods and rendering of services</i>	01	26	335.506.603.746	323.823.196.842	1.000.943.169.902	988.013.685.039
Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductions</i>	02	27	-	6.788.037	3.510.521	7.246.983
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sale of goods and rendering of services</i>	10		335.506.603.746	323.816.408.805	1.000.939.659.381	988.006.438.056
Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold and services rendered</i>	11	28	217.182.956.246	210.594.710.080	644.781.744.041	637.807.508.443
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	20		118.323.647.500	113.221.698.725	356.157.915.340	350.198.929.613
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Finance income</i>	21	29	26.136.273	16.183.296	76.731.151	110.151.164
Chi phí tài chính <i>Finance expenses</i>	22	30	1.429.089.578	349.955.443	2.826.629.812	1.301.576.137
Trong đó: Chi phí lãi vay <i>In which: Interest expenses</i>	23		1.429.089.578	349.955.443	2.826.629.812	1.301.576.137
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	31	63.243.816.936	69.307.758.101	186.346.715.560	190.409.052.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administrative expenses</i>	26	31	40.618.275.438	36.532.505.333	118.913.759.061	113.589.006.076
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Operating profit</i>	30		13.058.601.821	7.047.663.144	48.147.542.058	45.009.445.862
Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	32	950.227.909	6.680.770.000	2.778.573.975	8.170.813.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Thuyết minh <i>(Notes)</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i> VND	Quý III năm 2024 <i>Q3 of 2024</i> VND	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32	33	708.751.055	739.984.255	4.134.122.487	2.312.532.369
Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	40		241.476.854	5.940.785.745	(1.355.548.512)	5.858.281.588
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax</i>	50		13.300.078.675	12.988.448.889	46.791.993.546	50.867.727.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	34	2.674.037.771	2.330.174.010	9.209.692.362	9.355.292.375
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred tax expense</i>	52	35	36.490.946	295.235.619	289.140.133	913.946.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit after tax</i>	60		10.589.549.958	10.363.039.260	37.293.161.051	40.598.488.681
Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Basic earnings per share</i>	70		1.246	1.219	4.387	4.776

Người lập
Preparer

THẠCH DƯƠNG KIM AN
THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
Chief Accountant

CAO HỮU LỘC
CAO HUU LOC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm
Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Giám đốc
Director



NGUYỄN CÔNG MINH
NGUYEN CONG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT
DETAIL INCOME STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý III năm 2025 Q3 of 2025	Quý III năm 2024 Q3 of 2025	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sale of goods and rendering of services</i>	01	26	335.506.603.746	323.823.196.842	1.000.943.169.902	988.013.685.039
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch <i>In which: - Clean water supply</i>			333.514.190.447	321.917.905.088	995.011.376.665	983.790.601.488
- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH <i>Install water meter & fire hydrant</i>			1.907.001.314	1.802.147.011	5.740.198.098	3.996.222.070
- Khác (đóng mở nước + khác) <i>Others (water opening and closing + others)</i>			85.411.985	103.144.743	191.595.139	226.861.481
Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductions</i>	02	27	-	6.788.037	3.510.521	7.246.983
Hàng bán bị trả lại (<i>Merchandise returns</i>)	02C		-	6.788.037	3.510.521	7.246.983
ĐHN + khác (<i>Water meter + others</i>)			-	6.788.037	3.510.521	7.246.983
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sale of goods and rendering of services</i>	10		335.506.603.746	323.816.408.805	1.000.939.659.381	988.006.438.056
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch <i>In which: - Clean water supply</i>			333.514.190.447	321.917.905.088	995.011.376.665	983.790.601.488
- Gắn đồng hồ nước <i>Install water meter</i>			1.992.413.299	1.898.503.717	5.928.282.716	4.215.836.568
- <i>Install water meter & others</i>						
Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold and rendering of services</i>	11	28	217.182.956.246	210.594.710.080	644.781.744.041	637.807.508.443
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch <i>In which: - Clean water supply</i>	11A		216.102.088.690	209.686.122.601	641.347.719.855	635.817.944.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT

DETAIL INCOME STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Thuyết minh <i>(Notes)</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i>	Quý III năm 2024 <i>Q3 of 2024</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
			VND	VND	VND	VND
- Gắn đồng hồ nước <i>- Install water meter & others</i>	11B		1.080.867.556	908.587.479	3.434.024.186	1.989.563.599
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	20		118.323.647.500	113.221.698.725	356.157.915.340	350.198.929.613
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Finance income</i>	21	29	26.136.273	16.183.296	76.731.151	110.151.164
Chi phí tài chính <i>Finance expenses</i>	22	30	1.429.089.578	349.955.443	2.826.629.812	1.301.576.137
Trong đó: Chi phí lãi vay <i>In which: Interest expenses</i>	23		1.429.089.578	349.955.443	2.826.629.812	1.301.576.137
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	31	63.243.816.936	69.307.758.101	186.346.715.560	190.409.052.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administrative expenses</i>	26	31	40.618.275.438	36.532.505.333	118.913.759.061	113.589.006.076
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Operating profit</i>	30		13.058.601.821	7.047.663.144	48.147.542.058	45.009.445.862
Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	32	950.227.909	6.680.770.000	2.778.573.975	8.170.813.957
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32	33	708.751.055	739.984.255	4.134.122.487	2.312.532.369
Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	40		241.476.854	5.940.785.745	(1.355.548.512)	5.858.281.588

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT
DETAIL INCOME STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Thuyết minh <i>(Notes)</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i>	Quý III năm 2024 <i>Q3 of 2024</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
			VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax</i>	50		13.300.078.675	12.988.448.889	46.791.993.546	50.867.727.450
Trong đó : - Kinh doanh nước sạch <i>In which: - Clean water supply</i>			13.550.009.383	6.391.519.053	48.403.182.189	43.974.597.866
- Gắn đồng hồ nước + khác <i>- Install water meter & others</i>			911.545.743	989.916.238	2.494.258.530	2.226.272.969
- Lợi nhuận tài chính <i>- Financial profits</i>			(1.402.953.305)	(333.772.147)	(2.749.898.661)	(1.191.424.973)
- Lợi nhuận khác <i>- Other profit</i>			241.476.854	5.940.785.745	(1.355.548.512)	5.858.281.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	34	2.674.037.771	2.330.174.010	9.209.692.362	9.355.292.375
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred tax expense</i>	52	35	36.490.946	295.235.619	289.140.133	913.946.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit after tax</i>	60		10.589.549.958	10.363.039.260	37.293.161.051	40.598.488.681

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

APPENDIX 01-NOTES ON CALCULATION OF CORPORATE INCOME TAX

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	6 tháng đầu năm 2025 <i>First 6 months of 2025</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: <i>Accounting profit before tax</i>	a	33.491.914.871	13.300.078.675	46.791.993.546	50.867.727.450
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính <i>Accounting profit before tax from core operation</i>	a ₁	33.491.914.871	13.058.601.821	46.791.993.546	45.009.445.862
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác <i>Accounting profit before tax from other activities</i>	a ₂	-	241.476.854	-	5.858.281.588
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: <i>Adjustments increasing or decreasing accounting profit to determine taxable profit:</i>	b	(813.641.916)	70.110.178	(743.531.738)	(4.091.265.572)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước <i>Adjustment reducing last years profit</i>	b ₁	-	-	-	-
- Chi phí không được trừ <i>Non - deductible expenses</i>	b ₂	449.604.018	252.564.908	702.168.926	478.466.399
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại: chi phí CCDC hoàn nhập vào chi phí không được trừ <i>Deferred corporate income tax asset</i>	b ₃	(1.263.245.934)	(182.454.730)	(1.445.700.664)	(4.569.731.971)
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch <i>Preferential investment rate for clean water business</i>	c	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN <i>Total taxable income for corporate income tax</i>	f = (a + b)	32.678.272.955	13.370.188.853	46.048.461.808	46.776.461.878
- Hoạt động kinh doanh nước sạch được ưu đãi <i>Tax-exempt income from clean water business activities</i>	f ₁ = c* (a ₁ + b)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

APPENDIX 01-NOTES ON CALCULATION OF CORPORATE INCOME TAX

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>(Code)</i>	6 tháng đầu năm 2025 <i>First 6 months of 2025</i>	Quý III năm 2025 <i>Q3 of 2025</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND	VND	VND
- Hoạt động kinh doanh nước sạch không được ưu đãi thuế TNDN <i>Taxable income from non-exempt clean water business activities</i>	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	32.678.272.955	13.128.711.999	46.048.461.808	40.918.180.290
- Hoạt động kinh doanh khác <i>Income from other activities</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	-	241.476.854	-	5.858.281.588
Chuyển lỗ <i>Loss carryforward</i>					
Thu nhập được miễn thuế TNDN <i>Income exempt from corporate income tax</i>					
Thuế suất thuế TNDN <i>Corporate income tax rate</i>					
- Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi <i>Preferential corporate income tax rate</i>		10%	10%	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN phổ thông <i>Standard corporate income tax rate</i>		20%	20%	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp <i>Total corporate income tax payable</i>	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	6.535.654.591	2.674.037.771	9.209.692.362	9.355.292.375
- Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN <i>Corporate income tax from clean</i>	$h_1 = f_1 * 10\%$	-	-	-	-
- Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN <i>Corporate income tax from non-exempt clean water</i>	$h_2 = f_2 * 20\%$	6.535.654.591	2.625.742.400	9.209.692.362	8.183.636.057
- Hoạt động kinh doanh khác <i>Corporate income tax from other activities</i>	$h_3 = f_3 * 20\%$	-	48.295.371	-	1.171.656.318

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Không Từ, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

APPENDIX 01-NOTES ON CALCULATION OF CORPORATE INCOME TAX

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số (Code)	6 tháng đầu năm 2025 First 6 months of 2025	Quý III năm 2025 Q3 of 2025	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND	VND	VND
Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính <i>Total corporate income tax at the preferential rate of 10% from core activities</i>	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	-	-	-	-
Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông <i>Total corporate income tax calculated at the standard corporate income tax rate</i>	$= f \times 20\%$	6.535.654.591	2.674.037.771	9.209.692.362	9.355.292.375

Người lập
Preparer

THẠCH DƯƠNG KIM AN
THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
Chief Accountant

CAO HỮU LỘC
CAO HUU LOC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Giám đốc
Director



NGUYỄN CÔNG MINH
NGUYEN CONG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp (Indirect method))

CHỈ TIÊU <i>(ITEM)</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>Cash flows from operating activities</i>			
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	01	46.791.993.546	50.867.727.450
Điều chỉnh cho các khoản <i>Adjustments for</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT <i>Depreciation and amortization</i>	02	66.718.092.541	52.622.528.620
Các khoản dự phòng <i>Provisions</i>	03	1.030.934.661	662.406.836
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư <i>(Profits)/losses from investing activities</i>	05	(76.731.151)	(110.151.164)
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	06	2.826.629.812	1.301.576.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08	117.290.919.409	105.344.087.879
Tăng, giảm các khoản phải thu <i>Increase/Decrease in receivables</i>	09	(38.987.741.448)	(36.188.683.298)
Tăng, giảm hàng tồn kho <i>Increase/Decrease in inventory</i>	10	20.523.309.255	2.637.941.411
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) <i>Increase/Decrease in payables (excluding interest, corporate income tax)</i>	11	11.833.537.282	10.636.499.379
Tăng, giảm chi phí trả trước <i>Increase/Decrease in prepaid expenses</i>	12	9.045.072.591	2.341.929.801
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh <i>Increase/Decrease in trading securities</i>	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả <i>Interest expenses paid</i>	14	(2.420.327.010)	(1.329.145.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Corporate income tax paid</i>	15	(10.336.700.893)	(12.081.741.247)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other cash inflows from operating activities</i>	16	93.510.000	708.994.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp (Indirect method))

CHỈ TIÊU (ITEM)	Mã số (Code)	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Other cash outflows from operating activities</i>	17	(11.808.590.399)	(12.548.645.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>	20	95.232.988.787	59.521.236.756
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(148.900.626.210)	(89.333.953.471)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposal of fixed assets and other long- term assets</i>	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>	23	(156.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities</i>	24	-	1.476.622.740
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest and dividends received</i>	27	90.155.809	129.269.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30	(148.966.470.401)	(87.728.060.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flows from financing activities</i>			
Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33	104.773.129.327	-
Tiền trả nợ gốc vay <i>Repayment of borrowings</i>	34	(34.648.543.000)	(9.648.543.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính <i>Repayment of financial principal</i>	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends paid/Profit distributed</i>	36	(11.881.532.000)	(20.356.342.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp (Indirect method))

CHỈ TIÊU <i>(ITEM)</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40	58.243.054.327	(30.004.885.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows within the period</i>	50	4.509.572.713	(58.211.709.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of the period</i>	60	69.543.729.955	92.529.437.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi <i>Impact of foreign exchange fluctuation</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at end of the period</i>	70	74.053.302.668	34.317.728.070

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025
 Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Người lập
Preparer



THẠCH DƯƠNG KIM AN
 THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
Chief Accountant



CAO HỮU LỘC
 CAO HUU LOC

Giám đốc
Director



NGUYỄN CÔNG MINH
 NGUYEN CONG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
STATEMENT OF CASH FLOWS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

(Theo phương pháp trực tiếp (Direct method))

CHỈ TIÊU <i>(ITEM)</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>Cash flows from operating activities</i>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu <i>Proceeds from sales and services rendered and other revenues</i>	01	1.317.597.496.287	1.248.475.994.668
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ <i>Expenditures paid to suppliers</i>	02	(782.507.952.087)	(827.657.658.143)
Tiền chi trả cho người lao động <i>Expenditures paid to employees</i>	03	(80.259.330.143)	(75.950.925.396)
Tiền lãi vay đã trả <i>Paid interests</i>	04	(2.420.327.010)	(1.329.145.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Paid enterprise income tax</i>	05	(10.336.700.893)	(12.081.741.247)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other proceeds from operating activities</i>	06	4.038.783.929	14.076.342.793
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Other expenditures on operating activities</i>	07	(350.878.981.296)	(286.011.630.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>	20	95.232.988.787	59.521.236.756
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(148.900.626.210)	(89.333.953.471)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets</i>	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>	23	(156.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities</i>	24	-	1.476.622.740

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
STATEMENT OF CASH FLOWS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025
(Theo phương pháp trực tiếp (Direct method))

CHỈ TIÊU (ITEM)	Mã số (Code)	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024
		VND	VND
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Expenditures on equity investments in other entities</i>	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Proceeds from equity investment in other entities</i>	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Proceeds from interests, dividends and distributed profits</i>	27	90.155.809	129.269.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30	(148.966.470.401)	(87.728.060.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flows from financing activities</i>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital</i>	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>Repayment of contributions capital and repurchase of stock issued</i>	32	-	-
Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33	104.773.129.327	-
Tiền trả nợ gốc vay <i>Repayment of principal</i>	34	(34.648.543.000)	(9.648.543.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính <i>Repayment of financial principal</i>	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends or profits paid to owners</i>	36	(11.881.532.000)	(20.356.342.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40	58.243.054.327	(30.004.885.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows within the period</i>	50	4.509.572.713	(58.211.709.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of the period</i>	60	69.543.729.955	92.529.437.964

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
STATEMENT OF CASH FLOWS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025
(Theo phương pháp trực tiếp (Direct method))

CHỈ TIÊU <i>(ITEM)</i>	Mã số <i>(Code)</i>	Từ (from) 01/01/2025	Từ (from) 01/01/2024
		đến (to) 30/09/2025	đến (to) 30/09/2024
		VND	VND
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Impact of foreign exchange fluctuation</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at end of the period</i>	70	74.053.302.668	34.317.728.070

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025
 Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Người lập
Preparer



THẠCH DƯƠNG KIM AN
 THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
Chief Accountant



CAO HỮU LỘC
 CAO HUU LOC

Giám đốc
Director



NGUYỄN CÔNG MINH
 NGUYEN CONG MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**COMPANY OVERVIEW****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN****STRUCTURE OF OWNERSHIP**

Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ sáu vào ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Thu Duc Water Supply Joint Stock Company (hereinafter referred to as the 'Company') is a joint stock company that was established through the corporatization of the Thu Duc Water Branch, a subsidiary of Saigon Water Corporation. The Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 4103005935 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time 18 January 2007 and the 6th amendment dated 15 August 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

The charter capital of the Corporation as stated in the Business Registration Certificate is VND 85,000,000,000 equivalent to 8,500,000 shares at par value of VND 10,000 per share.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

The head office is located at 08 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 459 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 463 người).

The total employees of the company as at 30 September 2025: are 459 employees (463 employees as at 01 January 2025.)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**BUSINESS SECTOR**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

The main business sector of the Company are trade and services.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

The Company's principal business activities according to the Business Registration Certificate include:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);

Managing the development of water supply systems, supplying and trading clean water for consumption and production needs (in the assigned area according to the decision of Saigon Water Corporation;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP) *COMPANY OVERVIEW (CONT'D)*

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP) *PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES (CONT'D)*

- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
Consulting on construction of water supply works, civil and industrial works (except design, survey, construction supervision);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
Construction of water supply projects, road surface restoration for specialized water supply projects and other projects.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG *NORMAL BUSINESS CYCLE*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services. Accordingly, the Company's normal business cycle is short-term and rotates frequently and continuously many times a month.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH *COMPANY OPERATIONS DURING THE YEAR IMPACTING THE FINANCIAL STATEMENTS*

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services. Policy factors on water prices, incentive policies of localities and the state change from time to time and have a significant impact on the Company's production and business results.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP *COMPANY STRUCTURE*

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

The Company does not have any subsidiaries, joint ventures, associates or other business units.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

COMPANY OVERVIEW (CONT'D)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STATEMENT ON THE COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 của Công ty.

The comparative figures on the Balance Sheet presented are based on the audited Financial Statements ended December 31, 2024. The comparative figures on the Income Statement and Cash Flow Statement presented are based on Financial Statements for the period from 1 January 2024 to 30 September 2024.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

FINANCIAL YEAR

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương Lịch.

The Company's financial year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

This financial report is prepared for the period 01/01/2025 to 30/09/2025

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

ACCOUNTING CURRENCY

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Accounting currency is Viet Nam Dong (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

APPLIED ACCOUNTING SYSTEM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200.

The Company applies Vietnamese Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TTBTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC ("Circular 53") issued by the Ministry of Finance dated 21 March 2016 amending and adding some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS (CONT'D)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025.

The Company complies with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System, as well as relevant legal regulations, in preparing and presenting these financial statements for the period from 1 January 2025 to 30 September 2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS PREPARATION AND CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES AND NOTES

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

The financial statements are prepared on an accrual basis, (except for cash flow information). The Company's accounting policies used to prepare the financial statements for the period from 1 January 2025 to 30 September 2025 are applied consistently with the policies applied to prepare the financial statements for the period from 1 January 2024 to 30 September 2024

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

ACCOUNTING ESTIMATES

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the disclosure of contingent liabilities and assets at the financial statement date, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the reporting period.

Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Actual business results may differ from these estimates and assumptions.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
CASH AND CASH EQUIVALENTS

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demands deposits with an original maturity of three months or less that are liquidity and readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
FINANCIAL INVESTMENTS

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Held to maturity investments

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

An investment is classified as held-to-maturity when the company intends and has the ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include: Term deposits at banks (including treasury bills and promissory notes), bonds and preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, and loans granted with the intent of earning periodic interest income and other held-to-maturity investments.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the Income Statement on an accrual basis, directly attributable transaction costs.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

When there is certain evidence that a part or all of the investment may be irrecoverable and the amount of loss be measured reliably, such loss is recorded into financial expense during the year and directly charged to the investment value.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU
RECEIVABLES

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi
Receivables are presented at carrying value, net of any provision for doubtful debts.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and independent buyers;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related sales transactions.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

The provision for doubtful debts is established for each doubtful receivable based on overdue aging or estimated potential losses, specifically:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

For overdue receivables:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
30% of the outstanding value for receivables overdue for more than 6 months but less than 1 year;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
50% of the outstanding value for receivables overdue for 1 year but less than 2 years;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
70% of the outstanding value for receivables overdue for 2 years but less than 3 years;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
100% of the outstanding value for receivables overdue for 3 years or more.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

RECEIVABLES (CONT'D)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be recovered, the provision is based on estimated losses.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts is accounted for in administrative expenses in the period.

4.6 HÀNG TỒN KHO

INVENTORIES

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises purchase price, processing cost and other directly attributable costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is defined as the estimated selling price less all estimated costs of completion.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

The cost of inventories is determined using the weighted average method. Inventories is accounted for using either the perpetual inventory system.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Increases and decreases in the provision for inventory devaluation at the financial year-end are recognized in the cost of goods sold.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN
TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.
Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

The cost of tangible fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to bring the asset to its intended working condition. Subsequent expenditures after initial recognition are only capitalized if it is certain that these expenditures will increase the future economic benefits derived from the asset. Any costs that do not meet this criterion are recognized as expenses in the period incurred.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Fixed assets which have been put into use but not finalized will be added up to the cost of fixed assets and depreciated, and then adjusted upon official finalization

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gains or losses arising from the disposal are recognized in profit or loss for the period.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION (CONT'D)

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

The estimated useful life of tangible fixed assets are as follows:

Loại tài sản <i>Asset Category</i>	Thời gian khấu hao <i>Depreciation (year)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Buildings and structures</i>	05 - 25
Máy móc thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn <i>Vehicles and transmission equipment</i>	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Office equipment and management tools</i>	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác <i>Other fixed assets</i>	04
Phần mềm quản lý <i>Management software</i>	03

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

CONSTRUCTION IN PROGRESS

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Construction in progress comprises all assets in the course of investment, acquisition and installation that have been not yet put into use, works in the process of construction but not yet accepted and put into use at the time of reporting date. These assets are recognized at cost, including merchandise cost, service fee payable to contractors, suppliers, related interest expenses and other eligible expenses directly attributable to future asset formation. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP) *SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)*

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC *PREPAID EXPENSES*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Prepaid expenses include short – term prepaid expenses or long – term prepaid expenses. Prepaid expenses include actual costs incurred in the current period but related to multiple accounting periods.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Short-term prepayments include tools and others. These expenditures are allocated to income statement not over 12 months. Life insurance costs are recorded and allocated using the straight-line method based on the contract term.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Long-term prepayments include tools and others. These expenditures are allocated to income statement over the period of 12 to 36 months.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ *PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Payables and accrued expenses are recognized as obligations arising from goods and services received that are due for payment in the future. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables is made according to the following principles:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES (CONT'D)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale of goods and services.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

OWNERS' EQUITY

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Contributed capital is recognized at the actual amount contributed by owners.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Revenue is recognized when the Company has the ability to collect the economic benefits associated with a transaction, and it is probable that those benefits will flow to the Company. Revenue is recognized when the following criteria are met:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)
SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)
RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES (CONT'D)

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Net revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. Sales are recognized if they simultaneously meet the following conditions:

Doanh thu bán hàng

Revenue from sales of goods

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the goods or products to the buyer;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
The Company no longer retains control over or managerial involvement with the goods as would be the case with ownership;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
The revenue amount can be measured reliably;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
The costs associated with the sale transaction can be measured reliably.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Revenue from rendering of services

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

Revenue from rendering of services is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Revenue can be measured reliably;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
There is a probability that economic benefits will flow to the Company;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES (CONT'D)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
The stage of completion of the service at the reporting date can be reliably determined;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

When the outcome of a transaction cannot be measured reliably, revenue is recognized by reference to expenses recognized and recoverable.

Doanh thu hoạt động tài chính

Finance income

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Bank interest is recognized on the accrual basis by reference to the balance of deposits and applicable interest rate for each period. Interest income from investments is recognized when the company has the right to receive the interest income.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Operation cost and cost of goods

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

Operating expenses is recognized with the prudence principle, recorded for the actual amount incurred, in accordance with revenue generation and estimated in the proper accounting period.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Corporate income tax represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period. Taxable income differs from net profits from operating activities which presented in the Income statement because it does not comprise taxed income or expenses or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and does not include non-taxable and non-deductible items. The corporate income tax rate at the end of the accounting period of the Corporation is 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Other taxes are in accordance with the prevailing regulations in Vietnam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

SEGMENT REPORTING

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

A segment is a separately identifiable component of the Company that engages in manufacturing or providing an individual product, service or a group of related products or services that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. Accordingly, The Company's primary business activity is the provision of clean water and related services.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

All activities of the Corporation are implemented in Vietnam. Therefore, there is no geographical difference in all business activities of the Corporation.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Segment reporting includes items directly allocated to a division as well as divisions on a reasonable basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

RELATED PARTIES

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Parties are considered related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;

Entities in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold voting rights or have significant influence;

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

Accordingly, related parties of the Company are Saigon Water Corporation, its subsidiaries, associates, the Board of Directors and the Board of Management of the Company and Shareholders holding a significant number of shares.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	<i>As at 30/09/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Tiền mặt	120.459.430	37.945.649
<i>Cash on hand</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.932.843.238	64.505.784.306
<i>Cash in bank</i>		
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
<i>Cash equivalents (*)</i>		
Cộng (Total)	74.053.302.668	69.543.729.955

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất là 3,5%/ năm.

(*) These are term deposits with an original term of 01 month at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch with an interest rate of 3.5%/year.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

INVESTMENTS

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá gốc <i>Cost</i>	Giá trị ghi sổ <i>Book Value</i>	Giá gốc <i>Cost</i>	Giá trị ghi sổ <i>Book Value</i>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held to maturity investments</i>	156.000.000	156.000.000	-	-
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	156.000.000	156.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*) <i>Term deposits</i>	156.000.000	156.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Sai Gon Branch</i>	156.000.000	156.000.000	-	-
Dài hạn <i>Long-term</i>				

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn với lãi suất 4,2%/ năm.

(*) This is a 12-month term deposit at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Sai Gon Branch with an interest rate of 4.2%/year.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

TRADE RECEIVABLES

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá gốc Cost	Dự phòng Provision	Giá gốc Cost	Dự phòng Provision
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.783.340.489	(7.592.878.562)	20.123.555.301	(6.561.943.901)
<i>Short-term trade receivables</i>				
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước <i>Customers related to supply services</i>	55.187.858.544	(7.025.942.544)	19.499.768.820	(5.995.007.883)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác <i>Customers related to other services</i>	595.481.945	(566.936.018)	623.786.481	(566.936.018)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
<i>Long-term trade receivables</i>				
Phải thu của khách hàng là bên liên quan				
<i>Trade receivables are related party</i>				
Cộng (Total)	55.783.340.489	(7.592.878.562)	20.123.555.301	(6.561.943.901)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

ADVANCES TO SUPPLIERS

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá gốc Cost	Dự phòng Provision	Giá gốc Cost	Dự phòng Provision
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.613.089.572	-	4.118.111.249	-
<i>Short-term advances to suppliers</i>				
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT <i>M.A.T Water Supply, Sewerage and Urban Infrastructure Construction Co.,ltd</i>	3.132.215.831	-	-	-
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức <i>Hong Duc Construction and Trading Joint Stock Company</i>	2.060.023.630	-	-	-
- Công ty TNHH TM XD Việt Long <i>Viet Long Construction Trading Company Limited</i>	1.893.031.635	-	1.642.079.424	-
- Công ty CP Thiên Đại Phát <i>Thien Dai Phat Joint Stock Company</i>	473.479.319	-	-	-
- Công ty CP Xây Dựng Wacom <i>Wacom Construction Joint Stock Company</i>	1.268.778.607	-	433.360.160	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành SaiGonTourist <i>SaiGonTourist Travel Service Company Limited</i>	588.910.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác <i>Other short-term advances to suppliers</i>	4.196.650.550	-	2.042.671.665	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
<i>Long-term advances to suppliers</i>				
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
<i>Advances to suppliers are related parties</i>				
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh <i>Communications And Public Works Joint Stock Company</i>	1.327.208.787	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. PHẢI THU KHÁC **OTHER RECEIVABLES**

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	649.365.840	-	817.629.202	-
<i>Short - term</i>				
- Tạm ứng	80.000.000	-	110.000.000	-
<i>Advances</i>				
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.424.658	-
<i>Accrued interest income on term</i>				
- Ký quỹ, ký cược	503.000.000	-	680.000.000	-
<i>Collateral short-term deposits</i>				
- Phải thu khác	66.365.840	-	14.204.544	-
<i>Other receivables</i>				
Dài hạn	940.000.000	-	730.000.000	-
<i>Long - term</i>				
- Ký quỹ, ký cược	940.000.000	-	730.000.000	-
<i>Collateral long-term deposits</i>				
Cộng (Total)	1.589.365.840	-	1.547.629.202	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. NỢ XẤU

BAD DEBT

	Tại (As at) 30/09/2025			Tại (As at) 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Cost	Provision	Recoverable amount	Cost	Provision	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.920.565.881	(7.592.878.562)	1.327.687.319	8.373.597.797	(6.561.943.901)	1.811.653.896
<i>Short-term trade receivables that are past due or not yet due but are unlikely to be collected</i>						
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	8.353.629.863	(7.025.942.544)	1.327.687.319	7.806.661.779	(5.995.007.883)	1.811.653.896
<i>Customers related to water supply services</i>						
- Các khách hàng khác	566.936.018	(566.936.018)	-	566.936.018	(566.936.018)	-
<i>Other customers</i>						
Cộng (Total)	8.920.565.881	(7.592.878.562)	1.327.687.319	8.373.597.797	(6.561.943.901)	1.811.653.896

11. HÀNG TỒN KHO

INVENTORIES

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (Raw materials)	21.522.494.609	(245.064.287)	37.877.879.750	(245.064.287)
Công cụ dụng cụ (Instrument & tools)	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Cost for work in process)	200.277.889	-	200.277.889	-
Chi phí dở dang nước sạch (Work-in-progress for water treatment)	24.099.207.836	-	28.267.131.950	-
Cộng (Total)	45.829.680.334	(245.064.287)	66.352.989.589	(245.064.287)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
 (These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

PREPAID EXPENSES

Ngắn hạn

Short term

- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên
Employee Life Insurance
- Chi phí liên quan đến phần mềm
Software-Related Expenses
- Chi phí trả trước khác
Other short - term prepaid expenses

Dài hạn

Long term

- Công cụ dụng cụ
Instrument & tools
- Chi phí sửa chữa
Repair costs
- Chi phí trả trước khác
Other long -term prepaid expenses

Cộng (Total)

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	<i>As at 30/09/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
	7.297.529.365	12.140.411.953
	5.559.936.905	7.318.008.909
	1.597.592.460	4.690.403.044
	140.000.000	132.000.000
	3.493.427.789	7.695.617.792
	1.973.485.220	2.621.549.791
	1.519.715.303	4.877.133.216
	227.266	196.934.785
	10.790.957.154	19.836.029.745

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Building & structures</i>	Máy móc, thiết bị <i>Machinery & equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Vehicles & transmission equipment</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Office equipment & management tools</i>	Tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
<i>COST</i>						
Tại (As at) 01/01/2025	6.968.456.506	58.655.598.530	953.784.538.950	47.121.020.256	951.300.000	1.067.480.914.242
- Đầu tư XDCB hoàn thành <i>Capital construction completed</i>	559.384	2.591.959.916	144.388.753.798	-	42.300.000	147.023.573.098
- Mua trong năm <i>Acquisitions during the year</i>	-	108.446.250	-	5.571.571.407	-	5.680.017.657
Tại (As at) 30/09/2025	6.969.015.890	61.356.004.696	1.098.173.292.748	52.692.591.663	993.600.000	1.220.184.504.997
HAO MÒN LŨY KẾ						
<i>ACCUMULATED DEPRECIATION</i>						
Tại (As at) 01/01/2025	(3.865.296.618)	(46.203.070.028)	(667.682.205.845)	(23.850.239.928)	(679.792.171)	(742.280.604.590)
- Khấu hao trong năm <i>Depreciation expense for the year</i>	(634.021.705)	(5.901.631.564)	(45.874.003.272)	(10.231.971.545)	(147.180.378)	(62.788.808.464)
Tại (As at) 30/09/2025	(4.499.318.323)	(52.104.701.592)	(713.556.209.117)	(34.082.211.473)	(826.972.549)	(805.069.413.054)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

TANGIBLE FIXED ASSETS (CONT'D)

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Building & structures</i>	Máy móc, thiết bị <i>Machinery & equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Vehicles & transmission equipment</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Office equipment & management tools</i>	Tài sản cố định khác <i>Other fixed ssets</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ CÒN LẠI <i>NET BOOK VALUE</i>						
Tại (As at) 01/01/2025	3.103.159.888	12.452.528.502	286.102.333.105	23.270.780.328	271.507.829	325.200.309.652
Tại (As at) 30/09/2025	2.469.697.567	9.251.303.104	384.617.083.631	18.610.380.190	166.627.451	415.115.091.943

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 506.249.014.481 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 474.568.503.986 đồng)
The original cost of tangible fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use is VND 506,249,014,481 (As at 1 January 2025 is VND 474,568,503,986).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là : 129.161.990.029 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 34.845.540.438 đồng).
Net book value of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans at the end of the period is VND 129,161,990,029 (As at 1 January 2025 is VND 34,845,540,438).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Phần mềm máy vi tính Management software	Cộng Total
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ (COST)		
Tại (As at) 01/01/2025	21.008.540.768	21.008.540.768
- Mua trong kỳ (Acquisitions during the year)	4.732.052.138	4.732.052.138
Tại (As at) 30/09/2025	25.740.592.906	25.740.592.906
GIÁ TRỊ HAO MÒN (ACCUMULATED AMORTISATION)		
Tại (As at) 01/01/2025	(13.354.557.660)	(13.354.557.660)
- Khấu hao trong kỳ (Amortisation for the year)	(3.929.284.077)	(3.929.284.077)
Tại (As at) 30/09/2025	(17.283.841.737)	(17.283.841.737)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI (NET BOOK VALUE)		
Tại (As at) 01/01/2025	7.653.983.108	7.653.983.108
Tại (As at) 30/09/2025	8.456.751.169	8.456.751.169

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.798.010.168 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 8.417.570.168 đồng).

The original cost of intangible fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use is VND 8,798,010,168 (As at 1 January 2025 is VND 8,417,570,168).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG
CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Tại 30/09/2025 As at 30/09/2025	Tại 01/01/2025 As at 01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm (Fixed assets purchases)	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm Software procurement	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản (Capital construction)	23.693.997.471	48.809.047.672
- Cải tạo nâng cấp đường ống Pipeline upgrading and renovation	339.763.625	631.030.516
- Di dời đường ống cấp nước Pipeline relocation project	1.059.669.396	917.693.961
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp Install master meter, pressure reducing valve	4.304.090.042	2.664.465.903
- Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục Repair and replace damaged pipes	17.346.069.574	44.320.742.835
- Các công trình khác (Other projects)	644.404.834	275.114.457
Cộng (Total)	23.694.797.471	48.809.847.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

TRADE PAYABLES

	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	<i>Cost</i>	<i>Ability-to-pay amount</i>	<i>Cost</i>	<i>Ability-to-pay amount</i>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.984.686.858	27.984.686.858	106.249.670.736	106.249.670.736
<i>Short-term trade payables</i>				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-	-	73.879.841.002	73.879.841.002
<i>Saigon Water Corporation</i>				
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	27.984.686.858	27.984.686.858	32.369.829.734	32.369.829.734
<i>Others</i>				
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<i>Long-term trade payables</i>				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<i>Overdue debt not paid</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Trade payables are related parties</i>				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-	-	73.879.841.002	73.879.841.002
<i>Saigon Water Corporation</i>				
- Công ty Cổ Phần Công trình Giao Thông Công Chánh	-	-	311.907.363	311.907.363
<i>Communications And Public Works Joint Stock Company</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	233.416.726	233.416.726	233.416.726	233.416.726
<i>Water Mechanical Construction Joint Stock Company</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN NƯỚC

ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Tại 30/09/2025 <i>As at 30/09/2025</i>	Tại 01/01/2025 <i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.764.384.519	6.346.906.530
<i>Short-term advances from customers</i>		
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn <i>Prepaid customers have not yet settled their bills</i>	10.295.013.117	5.039.589.629
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước <i>Customers pay in advance for water meter installation and inspection</i>	1.150.473.991	988.419.490
- Khách hàng được miễn giảm 100% tiền nước do dịch Covid-19 (năm 2021) nhưng chưa nhận lại tiền <i>Customers are exempted from 100% water bill due to Covid-19 (2021) but have not received the refund yet</i>	318.897.411	318.897.411
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác <i>Other short-term advances from customers</i>	-	-
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<i>Long-term advances from customers</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>Advances from customers are related parties</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tại (As at) 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại (As at) 30/09/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	Receivables	Payable	Receivables	Payable	Receivables	Payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	115.112.238.067	312.585.616.305	321.183.386.364	1.104.412.886	107.618.880.895
<i>Taxes and other payables to the State budget</i>						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	3.801.046.301	9.209.692.362	10.336.700.893	-	2.674.037.771
<i>Corporate Income Tax</i>						
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.055.944.309	7.561.917.280	10.722.274.475	1.104.412.886	
<i>Personal Income Tax</i>						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	993.112.906	993.112.906	-	-
<i>Real estate tax, land rent</i>						
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	2.028.765.668	21.806.275.959	21.346.261.333	-	2.488.780.294
<i>Value added tax on drainage and wastewater treatment services (collected on</i>						
<i>Phí bảo vệ môi trường, Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải</i>	-	107.226.481.789	272.581.474.920	277.351.893.879	-	102.456.062.830
<i>Environmental protection fee, drainage service price and wastewater treatment</i>						
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	433.142.878	433.142.878	-	-
<i>Others tax</i>						

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được trình bày lại do áp dụng điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40.

The corporate income tax payable of the Company was restated due to the retrospective adjustment of the 2022 financial statements. For details, please refer to Note 40.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG
PAYABLES TO EMPLOYEES

Chi phí lương của Công ty được ghi nhận theo quỹ lương kế hoạch năm 2025 được phê duyệt và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính 2025.
The Company's salary expenses are recorded according to the approved 2025 salary plan and will be finalized at the end of fiscal year 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	Tại (As at) 01/01/2025		Trong kỳ		Tại (As at) 30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Cost	Ability-to-pay amount	Increase	Decrease	Cost	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.152.304.202	13.152.304.202	89.366.762.220	34.648.543.000	67.870.523.422	67.870.523.422
<i>Short-term loans and finance lease obligations</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	13.152.304.202	13.152.304.202	89.366.762.220	34.648.543.000	67.870.523.422	67.870.523.422
<i>Current portion long-term borrowing</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.508.784.202	8.508.784.202	695.002.220	6.165.903.000	3.037.883.422	3.037.883.422
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch ⁽¹⁾</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	1.217.640.000	1.217.640.000	1.217.640.000
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thu Duc Branch ⁽²⁾</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	2.265.000.000	2.265.000.000	2.265.000.000
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Tan Binh Duong Branch ⁽³⁾</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽⁵⁾	-	-	86.350.000.000	25.000.000.000	61.350.000.000	61.350.000.000
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tan Binh Branch ⁽⁵⁾</i>						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

	Tại (As at) 01/01/2025		Trong kỳ		Tại (As at) 30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Cost	Ability-to-pay amount	Increase	Decrease	Cost	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	34.208.279.623	34.208.279.623	19.773.129.327	4.366.762.220	49.614.646.730	49.614.646.730
<i>Long-term loans and finance lease</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	11.831.184.903	11.831.184.903	5.852.570.501	695.002.220	16.988.753.184	16.988.753.184
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch ⁽¹⁾</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.670.602	1.623.670.602	-	811.760.000	811.910.602	811.910.602
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thu Duc Branch ⁽²⁾</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	2.949.112.266	2.949.112.266	-	1.510.000.000	1.439.112.266	1.439.112.266
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Tan Binh Duong Branch ⁽³⁾</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽⁴⁾	17.804.311.852	17.804.311.852	13.920.558.826	1.350.000.000	30.374.870.678	30.374.870.678
<i>Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tan Binh Branch ⁽⁴⁾</i>						
Cộng (Total)	47.360.583.825	47.360.583.825	109.139.891.547	39.015.305.220	117.485.170.152	117.485.170.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, bao gồm hai hợp đồng sau:

Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cho Lon Branch, including two contracts following:

1.1 - Hợp đồng tín dụng

- Credit Agreement

- Hạn mức tín dụng

- Loan amount

- Mục đích vay

- Purpose of loan

- Thời hạn vay của hợp đồng

- Loan term of the contract

- Lãi suất cho vay

- Loan interest rate

- Các hình thức bảo đảm tiền vay

- Forms of loan security

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025

- Principal balance As at 30 September 2025

- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

- Current portion long-term borrowing

: Số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015

No. 6220-LAV-201501035/HĐTD dated 16 November 2015

: 85.000.000.000 đồng

VND 85,000,000,000;

: Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;

Developing water supply network in District 2, District 9 and Thu Duc District according to Decision No. 489/QĐ-TCT-KHDT dated 27 April 2015 of Saigon Water Corporation;

: 120 tháng;

120 months;

: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;

Apply variable interest rate, adjusted every 6 months;

Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 620-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng đảm bảo tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;

Mortgage of future assets under Contract No. 6220-LAV-201501035/HTTL dated 16 November 2015, Mortgage Contract of Right to collect money No. 620-LAV 201501035/QTT dated 16 November 2015 and other Loan security contracts referred to in this credit contract;

: 2.133.933.571 đồng

VND 2,133,933,571;

: 2.133.933.571 đồng

VND 2,133,933,571;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

1.2 - Hợp đồng tín dụng

- Credit Agreement
- Hạn mức tín dụng
- Loan amount
- Mục đích vay
- Purpose of loan
- Thời hạn vay của hợp đồng
- Loan term of the contract
- Lãi suất cho vay
- Loan interest Rate
- Các hình thức bảo đảm tiền vay
- Forms of loan security
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025
- Principal balance As at 30 September 2025
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới
- Current portion long-term borrowing

: Số 6220-LAV-202400463/HĐTD ngày 12/12/2024

No. 6220-LAV-202400463 dated 12 December 2024

: 25.300.000.000 đồng

VND 25,300,000,000;

: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện các dự án đầu tư sửa chữa ống mục, gồm 05 dự án trên địa bàn TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh;

Pay reasonable and valid costs for implementing investment projects to repair damaged pipes, including 05 projects in Thu Duc City, Ho Chi Minh City.;

: 120 tháng;

120 months;

: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;

Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;

: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6220-LCL-202400463 ngày 12/12/2024;

Mortgage of future assets under Mortgage Contract No. 6220-LCL-202400463 dated 12 December 2024;

: 17.892.703.035 đồng;

VND 17,892,703,035;

: 903.949.851 đồng;

VND 903,949,851;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức

Long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thu Duc Branch

- Hợp đồng tín dụng	: Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016
- Credit Agreement	No. 0038/042/16/246 dated 11 November 2016
- Hạn mức tín dụng	: 27.712.000.000 đồng;
- Loan amount	VND 27,712,000,000;
- Mục đích vay	: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Purpose of loan	Developing, renovating, perfecting the water supply network and investing in replacing rotten pipes by Thu Duc Water Supply Joint Stock Company as the investor;
- Thời hạn vay của hợp đồng	: 120 tháng;
- Loan term of the contract	120 months;
- Lãi suất cho vay	: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Loan interest Rate	Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Forms of loan security	Unsecured credit;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025	: 2.029.550.602 đồng;
- Principal balance As at 30 September 2025	VND 2,029,550,602;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 1.217.640.000 đồng;
- Current portion long-term borrowing	VND 1,217,640,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

Long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Tan Binh Duong Branch

- Hợp đồng tín dụng	: Số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016
- Credit Agreement	No. 0035/TD8/16CD dated 14 November 2016
- Hạn mức tín dụng	: 46.646.000.000 đồng;
- Loan amount	VND 46,646,000,000;
- Mục đích vay	: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Purpose of loan	Developing, renovating, perfecting the water supply network and investing in replacing rotten pipes by Thu Duc Water Supply Joint Stock Company as the investor;
- Thời hạn vay của hợp đồng	: 120 tháng;
- Loan term of the contract	120 months;
- Lãi suất cho vay	: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Loan interest Rate	Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Forms of loan security	Unsecured credit;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025	: 3.704.112.266 đồng;
- Principal balance As at 30 September 2025	VND 3,704,112,266;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 2.265.000.000 đồng;
- Current portion long-term borrowing	VND 2,265,000,000;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tan Binh Branch

4.1 - Hợp đồng tín dụng

- Credit Agreement

: Số 6360-LAV-202400538 ngày 15/11/2024

No. 6360-LAV-202400538 dated 15 November 2024

- Hạn mức tín dụng

: 24.293.000.000 đồng;

- Loan amount

VND 24,293,000,000;

- Mục đích vay

: Đầu tư sửa chữa đường ống nước gồm 03 dự án trên địa bàn TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh;

- Purpose of loan

Investment in water pipe repair includes 03 projects in Thu Duc City, Ho Chi Minh City;

- Thời hạn vay của hợp đồng

: 120 tháng;

- Loan term of the contract

120 months;

- Lãi suất cho vay

: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;

- Loan interest Rate

Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay

: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6360-LCL-202400538 ngày 15/11/2024;

- Forms of loan security

Mortgage of future assets under Mortgage Contract No. 6360-LCL-202400538 dated 15 November 2024;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025

: 23.102.565.664 đồng;

- Principal balance As at 30 September 2025

VND 23,102,565,664;

- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: 1.350.000.000 đồng;

- Current portion long-term borrowing

VND 1,350,000,000;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Long-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tan Binh Branch

4.2 - Hợp đồng tín dụng

- Credit Agreement

- Hạn mức tín dụng

- Loan amount

- Mục đích vay

- Purpose of loan

- Thời hạn vay của hợp đồng

- Loan term of the contract

- Lãi suất cho vay

- Loan interest Rate

- Các hình thức bảo đảm tiền vay

- Forms of loan security

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025

- Principal balance As at 30 September 2025

- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

- Current portion long-term borrowing

: Số 6360-LAV-202501846 ngày 19/09/2025

No. 6360-LAV-202501846 dated 19 September 2025

: 32.667.000.000 đồng;

VND 32,667,000,000;

: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp ống mục tuyến ống cấp 3 các đường và hẻm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các khoản bù đắp tài chính theo quy định)

Investment in water pipe repair includes 03 projects in Thu Duc City, Ho Chi Minh City;

: 120 tháng;

120 months;

: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;

Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;

: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6360-LCL-20250229 ngày 16/09/2025;

Mortgage of future assets under Mortgage Contract No. 6360-LCL-20250229 dated 16 September 2025;

: 8.622.305.014 đồng;

VND 8,622,305,014;

: - đồng;

VND 0;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
 Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
 8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 FINANCIAL STATEMENTS
 Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
 For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

LOAN AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (CONT'D)

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Short-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Tan Binh Branch

- Hợp đồng tín dụng

: Số 6360-LAV-202501620 ngày 06/06/2025

- Credit Agreement

No. 6360-LAV-202501620 dated 06 June 2025

- Hạn mức tín dụng

: 60.000.000.000 đồng;

- Loan amount

VND 60,000,000,000;

- Mục đích vay

: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026 (Bao gồm cho vay bù đắp tài chính).

- Purpose of loan

To supplement working capital for business and production activities in 2025–2026 (including financial shortfall compensation loans)."

- Thời hạn vay của hợp đồng

: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

- Loan term of the contract

According to each specific debt note;

- Lãi suất cho vay

: Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;

- Loan interest Rate

Apply variable interest rate, adjusted every 3 months;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay

: Thế chấp tài sản là các dự án hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản liên quan theo Hợp đồng thế chấp số 6360-LCL-202502088 ngày 06/06/2025;

- Forms of loan security

The collateral comprises water supply pipeline system projects and related assets, as specified in Mortgage Contract No. 6360-LCL-202502088 dated June 6, 2025.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2025

: 60.000.000.000 đồng;

- Principal balance As at 30 September 2025

VND 60,000,000,000

- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: 60.000.000.000 đồng;

- Current portion long-term borrowing

VND 60,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

ACCRUED EXPENSES

	Tại 30/09/2025 <i>As at 30/09/2025</i>	Tại 01/01/2025 <i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Ngắn hạn <i>Short-term</i>		
- Chi phí mua sỉ nước sạch <i>Wholesale water purchase cost</i>	71.152.083.355	-
- Chi phí thuê tài sản hoạt động <i>Operating lease costs</i>	2.343.329.613	-
- Chi phí lãi vay <i>Accrued interest expenses</i>	560.590.947	70.684.332
- Chi phí xây dựng cơ bản, gắn đồng hồ nước <i>Construction cost, water meter installation</i>	261.990.000	1.200.000
- Chi phí thu hộ tiền nước <i>Water bill collection fee</i>	138.755.000	153.009.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại <i>Electricity, water, telephone costs</i>	580.284.539	176.445.796
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại <i>Environmental Protection Fee retained</i>	2.679.288.293	51.388.184
- Chi phí phải trả khác <i>Other accrued expenses</i>	386.804.120	687.157.643
Dài hạn <i>Long-term</i>		
Cộng (Total)	78.103.125.867	1.139.884.955

22. PHẢI TRẢ KHÁC

OTHER PAYABLES

	Tại 30/09/2025 <i>As at 30/09/2025</i>	Tại 01/01/2025 <i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	20.528.280.753	9.787.931.188
- Kinh phí công đoàn <i>Trade union fund</i>	447.569.168	20.815.204
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn <i>Short-term deposits, collateral received</i>	6.915.525.226	7.344.798.805
- Cổ tức phải trả cho cổ đông <i>Dividends payable to shareholders</i>	9.664.332.785	149.312.019
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19 <i>Water bill must be reduced due to Covid-19</i>	2.161.648.709	2.161.648.709
- Các khoản phải trả, phải nộp khác <i>Others payables</i>	1.339.204.865	111.356.451
Dài hạn <i>Long-term</i>	-	-
	20.528.280.753	9.787.931.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

DEFERRED TAX ASSETS

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	<i>As at 30/09/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	71.205.911	1.516.906.575
<i>Deductible temporary differences</i>		
- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác	71.205.911	1.516.906.575
<i>- Prepaid expenses are the cost of tools and equipment, etc.</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
<i>Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.241.182	303.381.315
<i>Deferred tax assets related to deductible temporary differences</i>		
Deferred income tax assets	14.241.182	303.381.315
<i>Deferred income tax assets</i>		

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

OWNER'S EQUITY

24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

DETAILS OF OWNER'S INVESTED CAPITAL

Chủ sở hữu	Tại (As at) 30/09/2025		Tại (As at) 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
<i>Owner</i>	<i>Rate</i>	<i>Value (VND)</i>	<i>Rate</i>	<i>Value (VND)</i>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
<i>Saigon Water Corporation</i>				
Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
<i>REE Water Company Limited</i>				
Các cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
<i>Other shareholders</i>				
Cộng (Total)	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**CAPITAL TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS**

	Từ (from) 01/07/2025 <i>đến (to) 30/09/2025</i>	Từ (from) 01/07/2024 <i>đến (to) 30/09/2024</i>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>Owner's capital</i>		
- Vốn góp đầu kỳ <i>Beginning capital</i>	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ <i>Increased capital during the period</i>	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ <i>Decreased capital during the period</i>	-	-
- Vốn góp cuối kỳ <i>End of period capital</i>	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia <i>Dividends, distributed profits</i>	-	-

24.3 CỔ PHIẾU**SHARE**

	Tại 30/09/2025 <i>As at 30/09/2025</i>	Tại 01/01/2025 <i>As at 01/01/2025</i>
	Cổ phiếu <i>Share</i>	Cổ phiếu <i>Share</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Quantity of Authorized issuing stocks</i>	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Quantity of issued stocks</i>	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông <i>Common stocks</i>	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred stock</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại <i>Number of shares bought back</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of shares outstanding</i>	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông <i>Common stocks</i>	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred stock</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) <i>Share price (VND/Share)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)
Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM
8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

OWNERS' EQUITY (CONT'D)

24.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' equity</i>	Quỹ đầu tư phát triển <i>Investment & Development funds</i>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Tại (As at) 01/01/2024	85.000.000.000	36.373.209.808	110.803.156.481	232.176.366.289
- Lợi nhuận trong năm (<i>Profit for the year</i>)	-	-	56.082.986.917	56.082.986.917
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (<i>Profit distribution in 2023</i>)	-	16.000.000.000	(61.850.642.528)	(45.850.642.528)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển (<i>Appropriation for Development Investment fund</i>)		16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi (<i>Appropriation for bonus and welfare fund</i>)	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý (<i>Appropriation for the manager's Bonus Fund</i>)	-	-	(450.642.528)	(450.642.528)
+ Chia cổ tức (<i>Dividends</i>)	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Tại (As at) 31/12/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	105.035.500.870	242.408.710.678
Điều chỉnh hồi tố (*)			(488.300.000)	(488.300.000)
Tại (As at) 01/01/2025 (Trình bày lại)	85.000.000.000	52.373.209.808	104.547.200.870	241.920.410.678
- Lợi nhuận trong năm (<i>Profit for the year</i>)	-	-	37.293.161.051	37.293.161.051
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (<i>Profit distribution in 2024</i>) (**)	-	16.824.896.075	(56.697.728.841)	(39.872.832.766)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển (<i>Appropriation for Development Investment fund</i>)	-	16.824.896.075	(16.824.896.075)	-
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi (<i>Appropriation for bonus and welfare fund</i>)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý (<i>Appropriation for the manager's Bonus Fund</i>)	-	-	(476.280.000)	(476.280.000)
+ Chia cổ tức (<i>Dividends</i>)	-	-	(21.396.552.766)	(21.396.552.766)
Tại (As at) 30/09/2025	85.000.000.000	69.198.105.883	85.142.633.080	239.340.738.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

OWNERS' EQUITY (CONT'D)

24.4. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

CHANGES IN OWNERS' EQUITY (CONT'D)

(*) Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ này được trình bày lại do thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022, cụ thể:

The balance of Retained earnings at the beginning of this period is restated due to the retroactive adjustment of the 2022 Financial Statements, specifically:

- Điều chỉnh loại trừ khoản chi phí có tính chất phúc lợi với giá trị: 2.441.500.000 đồng (chi phí chi cho công tác giảm thất thoát thu) do vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

Adjustment to eliminate welfare-related expenses amounting to VND 2,441,500,000 (expenses for loss and revenue reduction control activities) as these exceeded the limits prescribed in Article 4 of Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015

- Ghi nhận bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày đầu kỳ 01/01/2025 với giá trị 488.300.000 đồng.

Recognition of additional corporate income tax payable as of the beginning of the period on January 1, 2025, amounting to VND 488,300,000.

- Kết quả, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ 01/01/2025 sau khi điều chỉnh là 104.547.200.870 đồng, giảm 488.300.000 đồng.

As a result, the beginning balance of retained earnings as of January 1, 2025, after adjustment, is VND 104,547,200,870, decreased by VND 488,300,000.

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 40) - See Note 40 for details

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 20/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2024 với tỷ lệ là 24,45% /vốn điều lệ tương ứng 20.781.810.842 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ 0,72%/vốn điều lệ tương ứng 614.741.924 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 16.824.896.075 đồng, quỹ khen thưởng - phúc lợi với số tiền là 18.000.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 476.280.000 đồng.

According to Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 20/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ dated 17 April 2025, the Company will distribute profits in 2024, in which dividends from 2024 business profits are distributed at a rate of 24.45% of charter capital, equivalent to VND 20,781,810,842, Dividends from undistributed profits of previous years at the rate of 0.72% of charter capital, equivalent to VND 614,741,924, deduct the development investment fund with the amount of VND 16,824,896,075, the bonus - welfare fund with the amount of VND 18,000,000,000 and deduct the manager's bonus fund with the amount of VND 476,280,000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

Nợ khó đòi đã xử lý: <i>Bad debt handled:</i>	Tại 30/09/2025 <i>As at 30/09/2025</i>	Tại 01/01/2025 <i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch <i>Customers buy clean water</i>	3.380.720.773	3.396.538.173
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước <i>Customers install water meters</i>	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước <i>Water bill recovery</i>	18.705.336	18.705.336
Cộng (Total)	3.446.821.131	3.462.638.531

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ
REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING SERVICES

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu <i>Revenue</i>	335.506.603.746	323.823.196.842
- Doanh thu cung cấp nước sạch <i>Revenue from sale of goods</i>	333.514.190.447	321.917.905.088
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác <i>Revenue from services rendered</i>	1.992.413.299	1.905.291.754
Doanh thu với các bên liên quan <i>Revenue with related parties</i>	-	153.956.165
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh <i>Communications And Public work Joint Stock Company</i>	-	153.956.165

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU
DEDUCTIONS

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại <i>Deduction of water meter service revenue</i>	-	6.788.037
Cộng (Total)	-	6.788.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

COST OF GOODS SOLD

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch <i>Cost of clean water supply</i>	216.102.088.690	209.686.122.601
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác <i>Cost of providing other service</i>	1.080.867.556	908.587.479
Cộng (Total)	217.182.956.246	210.594.710.080

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

FINANCE INCOME

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi <i>Interest income, interest from loans</i>	26.136.273	16.183.296
Cộng (Total)	26.136.273	16.183.296

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

FINANCE EXPENSES

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Lãi tiền vay <i>Interest expense</i>	1.429.089.578	349.955.443
Cộng (Total)	1.429.089.578	349.955.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

SELLING AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG <i>SELLING EXPENSES</i>	63.243.816.936	69.307.758.101
Chi phí nhân viên bán hàng <i>Salaries and wages for sales persone</i>	28.482.370.602	27.033.762.748
Chi phí vật liệu, bao bì <i>Raw materials and packaging expenses</i>	1.332.841.294	1.900.084.603
Chi phí dụng cụ, đồ dùng <i>Sales supplies and expenses</i>	275.625.349	387.641.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation of sales equipmnt</i>	17.782.780.370	13.941.002.796
Chi phí gắn, di dời đồng hồ nước miễn phí <i>Free water meter installation and relocation expenses</i>	2.937.164.226	2.551.101.302
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay <i>Expenses periodic water meter replacement, downsizing,</i>	8.225.869.297	19.469.857.216
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước <i>Retal expense</i>	2.343.329.613	2.550.175.518
Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước <i>Expense water loss prevention service</i>	391.228.395	547.831.487
Chi phí khác <i>Other selling expenses</i>	1.472.607.790	926.301.359
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP <i>GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES</i>	40.618.275.438	36.532.505.333
Chi phí nhân viên quản lý <i>Salaries and wages for administrative personnel</i>	12.973.250.479	13.174.856.658
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng <i>Raw materials and office supplies and expenses</i>	2.192.996.380	1.773.465.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation of administrative assets</i>	5.184.953.242	3.831.728.751
Thuế, phí, và lệ phí <i>Taxes, licenses, and fees</i>	1.055.854.916	534.057.427
Chi phí dự phòng <i>Provision expenses/reversal of provision</i>	94.699.004	124.352.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Expenses from external services</i>	6.052.086.554	6.467.030.890
Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses by cash</i>	13.064.434.863	10.627.013.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

32. THU NHẬP KHÁC

OTHER INCOME

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước <i>Income from compensation for relocation of water supply system</i>	-	5.930.436.442
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại <i>Retention of sewerage and wastewater treatment service fees</i>	929.383.678	735.512.579
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước <i>Income from water meter inspection</i>	10.636.153	5.749.371
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ <i>Income from bad debt collection that has been written off</i>	9.589.860	6.925.020
Thu nhập khác <i>Others income</i>	618.218	2.146.588
Cộng (Total)	950.227.909	6.680.770.000

33. CHI PHÍ KHÁC

OTHER EXPENSES

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024
	VND	VND
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại <i>Retention of sewerage and wastewater treatment service fees</i>	929.383.678	735.512.579
Các khoản bị phạt <i>Penalties</i>	133.891.860	-
Chi phí di dời hệ thống cấp nước <i>Cost of moving water supply system</i>	(489.185.085)	-
Chi phí thanh lý vật tư <i>Cost of liquidation of materials</i>	111.944.444	-
Chi phí kiểm định đồng hồ nước <i>Water meter inspection cost</i>	3.987.554	4.471.676
Chi phí khác <i>Others expenses</i>	18.728.604	-
Cộng (Total)	708.751.055	739.984.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN <i>Profit before tax</i>	13.300.078.675	12.988.448.889
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế <i>Adjustment increasing or decreasing accounting profit to determine taxable profit:</i>	70.110.178	(1.337.578.838)
Các khoản điều chỉnh tăng <i>Increase</i>	252.564.908	138.599.259
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính <i>Expenses tax fines and administrative violations</i>	133.891.860	-
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành <i>Board of Directors expense not directly operated</i>	96.000.000	96.000.000
- Chi phí không được trừ khác <i>Others Non-deductible expenses</i>	22.673.048	42.599.259
Các khoản điều chỉnh giảm <i>Decrease</i>	(182.454.730)	(1.476.178.097)
- Hoàn nhập chi phí CCDC năm trước đã loại trừ <i>Deferred corporate income tax asset</i>	(182.454.730)	(1.476.178.097)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN <i>Total taxable income for corporate income tax</i>	13.370.188.853	11.650.870.051
Thuế suất thuế TNDN <i>Tax rate</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expenses</i>	2.674.037.771	2.330.174.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	2.674.037.771	2.330.174.010
	Từ (from) 01/01/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/01/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm (Trình bày lại) <i>Corporate income tax payable at the beginning of the year (Re- presnet)</i>	3.801.046.301	5.698.821.956
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (9 tháng) <i>Corporate income tax payable during the period (6 months)</i>	9.209.692.362	9.355.292.375
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ <i>Corporate income tax paid during the period</i>	10.336.700.893	12.081.741.248
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ <i>Corporate income tax payable at the end of the period</i>	2.674.037.771	2.972.373.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

DEFERRED TAX EXPENSE

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets</i>	36.490.946	295.235.619
Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred tax expense</i>	36.490.946	295.235.619

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

PRODUCTION COST BY ELEMENT

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
Chi phí nước sạch <i>Clean water costs</i>	216.102.088.690	209.686.122.601
Chi phí nguyên liệu, vật liệu gắn, dời ĐHN (đóng tiền) <i>Materials for installation, relocation of water meter</i>	1.080.867.556	908.587.479
Chi phí nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí <i>Free cost of materials for installing DHN</i>	2.875.600.771	2.498.632.902
Chi phí nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời <i>Materials for periodic replacement of water meters, upgrading</i>	8.287.432.752	19.522.325.616
Chi phí vật liệu sửa bể <i>Materials for tank repair</i>	826.353.998	779.730.791
Chi phí lương người lao động <i>Employee wages</i>	30.445.500.384	28.694.452.500
Các khoản trích theo lương <i>Social insurance and other wage-related contributions</i>	4.878.679.571	5.489.679.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Fixed asset depreciation costs</i>	22.967.733.612	17.772.731.547
Thuế, phí và lệ phí <i>Taxes, fees and charges</i>	1.055.854.916	534.057.427
Chi phí dự phòng <i>Provision expenses/reversal of provision</i>	94.699.004	124.352.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Expenses from external services</i>	9.916.756.344	10.898.707.425
Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses by cash</i>	22.513.481.022	19.525.593.136
Cộng (Total)	321.045.048.620	316.434.973.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

SEGMENT REPORTING

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

A business field-based segment:

Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

From 01/07/2025 to 30/09/2025

	Cung cấp nước sạch <i>Provide clean water</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net Revenue from sales and services</i>	333.514.190.447	1.992.413.299	335.506.603.746
Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	(216.102.088.690)	(1.080.867.556)	(217.182.956.246)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận <i>Business results by division</i>	117.412.101.757	911.545.743	118.323.647.500
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Selling and general and administrative expenses</i>			(103.862.092.374)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh <i>Profit from business activities</i>			14.461.555.126
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Finance income</i>			26.136.273
Chi phí tài chính <i>Finance expense</i>			(1.429.089.578)
Thu nhập khác <i>Other income</i>			950.227.909
Chi phí khác <i>Other expenses</i>			(708.751.055)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax</i>			13.300.078.675
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>			(2.674.037.771)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred tax expense</i>			(36.490.946)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after tax</i>			10.589.549.958
Tổng Tài sản <i>Total Assets</i>			642.450.712.799
Tổng Nợ phải trả <i>Total Liabilities</i>			403.109.973.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

SEGMENT REPORTING (CONT'D)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

A business field-based segment:

Từ 01/07/2024 đến 30/06/2024

From 01/07/2024 to 30/06/2024

	Cung cấp nước sạch <i>Provide clean water</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net Revenue from sales and services</i>	321.917.905.088	1.898.503.717	323.816.408.805
Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	(209.686.122.601)	(908.587.479)	(210.594.710.080)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận <i>Business results by division</i>	112.231.782.487	989.916.238	113.221.698.725
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Selling and general and administrative expenses</i>			(105.840.263.434)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh <i>Profit from business activities</i>			7.381.435.291
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Finance income</i>			16.183.296
Chi phí tài chính <i>Finance expense</i>			(349.955.443)
Thu nhập khác <i>Other income</i>			6.680.770.000
Chi phí khác <i>Other expenses</i>			(739.984.255)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Accounting profit before tax</i>			12.988.448.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>			(2.330.174.010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred tax expense</i>			(295.235.619)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after tax</i>			10.363.039.260
Tổng Tài sản <i>Total Assets</i>			458.019.011.757
Tổng Nợ phải trả <i>Total Liabilities</i>			231.094.799.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH

COMPARISON INFORMATION

38.1 DOANH THU

REVENUE

STT No.	Nội dung Description	Q3 2025	Q3 2024	Giá trị tăng/giảm Increase/Decrease	Tỷ lệ tăng/ giảm Percentage
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1.	Sản lượng (m³) Output (m³)	27.776.964	27.166.883	610.081	2,25%
	+ Sản lượng bán Sales output	27.711.923	27.073.985	637.938	2,36%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu Discharge, tank truck, and back charges	65.041	92.898	(27.857)	-29,99%
2.	Doanh thu thuần Net Revenue	335.506.603.746	323.816.408.805	11.690.194.941	3,61%
	+ Nước Water	333.514.190.447	321.917.905.088	11.596.285.359	3,60%
	+ Lắp ĐHN và dịch vụ khác (Water meter installation and Other services)	1.992.413.299	1.898.503.717	93.909.582	4,95%
3.	Giá bán bình quân Average Sale Price	12.006,86	11.849,64	157,22	1,33%

Doanh thu thuần: 335,51 tỷ đồng, tăng 11,69 tỷ đồng (+ 3,61%) so với năm trước. Trong đó:

Net revenue: VND 335.51 billion, an increase of VND 11.69 billion (+3.61%) compared to the previous year. Specifically:

- Doanh thu nước sạch tăng 11,60 tỷ đồng (+ 3,60%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá bán nước sạch tăng 1,33% (tăng 157,22 đồng/m³, tương đương tăng 4,37 tỷ đồng) và sản lượng tiêu thụ tăng 2,25% (tăng 610.081 m³, tương đương tăng 7,23 tỷ đồng).

Clean water supply revenue increased by VND 11.60 billion (+3.60%) compared to the same previous last year, driven by a 1.33% increase in the water price (an increase of VND 157.22/m³, equivalent to an increase of VND 4.37 billion), and a 2.25% increase in consumption output (increase of 610.081 m³, equivalent to increase of VND 7.23 billion).

- Doanh thu dịch vụ khác tăng 93,91 triệu đồng (+4,95%) so với năm trước.

Revenue from other services increased by VND 93.91 million (+4.95%) compared to the previous year.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

COST OF GOODS SOLD

STT No.	Nội dung Description	Q3 2025	Q3 2024	Giá trị tăng/giảm Increase/Decrease	Tỷ lệ tăng/ giảm Percentage
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1.	Sản lượng mua sỉ nước sạch (Bulk water purchase output)	31.390.751	30.778.575	612.176	1,99%
-	Số đầu kỳ Beginning balance	3.948.691	4.383.489	(434.798)	-9,92%
-	Mua trong kỳ Purchased during the period	30.942.684	30.506.840	435.844	1,43%
-	Số dư cuối kỳ Ending balance	(3.500.624)	(4.111.754)	611.130	-14,86%
2.	Đơn giá mua bán sỉ nước sạch (Unit price of bulk water purchase)	6.884,26	6.812,73	71,53	1,05%
3.	Giá vốn hàng bán (Cost of Goods Sold)	217.182.956.246	210.594.710.080	6.588.246.166	3,13%
a.	Nước (Water)	216.102.088.690	209.686.122.601	6.415.966.089	3,06%
-	Dờ đang đầu kỳ (Work in progress cost of water)	27.183.814.772	29.863.526.288	(2.679.711.516)	-8,97%
-	Mua sỉ nước sạch trong kỳ (Cost of bulk water purchase during the period)	213.017.481.754	207.834.864.073	5.182.617.681	2,49%
-	Dờ đang cuối kỳ (Work in progress cost of water)	(24.099.207.836)	(28.012.267.760)	3.913.059.924	-13,97%
b.	ĐHN + DV khác (Water meter + other services)	1.080.867.556	908.587.479	172.280.077	18,96%

Giá vốn hàng bán: 217,18 tỷ đồng, tăng 6,59 tỷ đồng (+3,13%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Cost of goods sold: VND 217.18 billion, an increase of VND 6.59 billion (+3.13%) compared to the previous year. Of which:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

37. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)

COST OF GOODS SOLD (CONT'D)

Giá vốn mua sỉ nước sạch: 216,102 tỷ đồng, tăng 6,42 tỷ đồng (+3,06%) so với cùng kỳ năm trước, bao gồm chi phí mua sỉ nước sạch của tổng công ty và chi phí mua sỉ nước sạch dở dang.

Cost of wholesale water purchases: VND 216.102 billion, increase of VND 6.42 billion (+3.06%) compared to the same previous year, including the cost of bulk water and work in progress cost of water.

- Về chi phí giá vốn mua sỉ nước sạch của tổng công ty: 213,02 tỷ đồng, tăng 5,18 tỷ đồng (+2,49%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,18 tỷ đồng do đơn giá mua sỉ nước sạch tăng 71,53 đồng/m³ cụ thể tăng từ 6.812,73 đồng/m³ (Quý 3 năm 2024) lên 6.884,26 đồng/m³ (Quý 3 năm 2025), và tăng 3 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch trong kỳ tăng 435.844 m³ (+1,43%) so với cùng kỳ năm trước.

Regarding the cost of wholesale water purchases from the parent company: 213.02 billion, increased by VND 5.18 billion (+2.49%) compared to the same period last year. This includes a VND 2.18 billion increase due to the wholesale water unit price rising by 71.53 VND/m³, specifically from 6,812.73 VND/m³ (Q3 of 2024) to 6,884.26 VND/m³ (Q3 of 2025), and a VND 3 billion increase due to wholesale water volumes during the period rising by 435,844 m³ (+1.43%) compared to the same period last year.

- Về chi phí mua sỉ nước sạch dở dang: Để đảm bảo hạch toán theo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí, công ty ghi nhận giá vốn nước sạch được kết chuyển từ chi phí mua sỉ nước sạch dở dang của cuối Quý 2/2025 kết chuyển sang là 27,18 tỷ đồng và chi phí mua sỉ nước sạch dở dang cuối Quý 3/2025 chuyển sang kỳ sau là 24,10 tỷ đồng.

Regarding the work in progress cost of water : To ensure accounting in accordance with the matching principle between revenue and expenses, the company recorded the cost of goods sold for clean water by transferring VND 27.18 billion from the beginning balance of work in progress cost at the end of 2024, and carrying forward VND 24.10 billion as the ending balance to the next period.

Giá vốn dịch vụ khác: 1,08 tỷ đồng, tăng 172,28 triệu đồng (+18,96%) so với cùng kỳ năm trước.

Cost of other Services: VND 1.08 billion, a increase of 172.28 million VND (+18.96%) compared to the previous year.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.3 CHI PHÍ BÁN HÀNG

SELLING EXPENSE

STT No.	Nội dung Description	Q3 2025	Q3 2024	Giá trị tăng/giảm Increase/Decrease	Tỷ lệ tăng/ giảm Percentage
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1.	Chi phí khấu hao Depreciation expenses	17.782.780.370	13.941.002.796	3.841.777.574	27,56%
2.	Chi phí thay ĐHN, hạ cỡ Cost of replacing water meters	8.225.869.297	19.469.857.216	(11.243.987.919)	-57,75%
3.	Chi phí gắn ĐHN MP Cost of installing water meters for free	2.875.600.771	2.498.632.902	376.967.869	15,09%
4.	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương Employee expenses and salary-related costs	28.482.370.602	27.033.762.748	1.448.607.854	5,36%
5.	Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể (Water tank repair expense)	1.701.379.344	1.504.157.633	197.221.711	13,11%
6.	Chi phí thuê tài sản Asset rental expense	2.343.329.613	2.550.175.518	(206.845.905)	-8,11%
7.	Chi phí bán hàng khác Other selling expenses	1.832.486.939	2.310.169.288	(477.682.349)	-20,68%
	Cộng (Total)	63.243.816.936	69.307.758.101	(6.063.941.165)	-8,75%

Chi phí bán hàng: 63,24 tỷ đồng, giảm 6,06 tỷ đồng (-8,75%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Selling expenses: VND 63.24 billion, decrease by VND 6.06 billion (-8.75%) compared to the same period last year. Specifically:

- Chi phí khấu hao: 17,78 tỷ đồng, tăng 3,84 tỷ đồng (+27,56%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi phí khấu hao phục vụ công tác chống thất thoát nước tăng 4,96 tỷ đồng (+81,69%), chi phí khấu hao TSCĐ giảm 1,12 tỷ đồng (-14,28%) so với cùng kỳ năm 2024.

Depreciation expenses: VND 17.78 billion, increased by VND 3.84 billion (+27.56%) compared to the same period last year. Of which, depreciation expenses related to water loss prevention activities increased by VND 4.96 billion (+81.69%), while depreciation of fixed assets decreased by VND 1.12 billion (-14.28%) compared to the same in 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.3 CHI PHÍ BÁN HÀNG (TIẾP)

SELLING EXPENSE (CONT'D)

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 28,48 tỷ đồng, tăng 1,45 tỷ đồng (+5,36%) so với cùng kỳ năm trước.

Employee expenses and salary-related cost: VND 28.48 billion, increased by VND 1.45 billion (+5.36%) compared to the same period last year.

- Chi phí gắn ĐHN MP: 2,88 tỷ đồng, tăng 376,97 triệu đồng (+15,09%) so với cùng kỳ năm trước.
Cost of free water meter installation: VND 2.88 billion, increased by VND 376.97 million (+15.09%) compared to the same period last year.

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như sau:

Some expenses decreased compared to the same period last year, as follows:

- Chi phí thay ĐHN, nâng dờ, thay hạ cỡ ĐHN: 8,23 tỷ đồng, giảm 11,24 tỷ đồng (-57,75%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi phí thay ĐHN định kỳ giảm 11,02 tỷ đồng; chi phí nâng, dờ ĐHN, thay hạ cỡ ĐHN, thay sự cố giảm 219,80 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Cost of replacing water meters, including relocation and resizing: VND 8.23 billion, decreased by VND 11.24 billion (-57.75%) compared to the same period last year. Of which, cost of replacing water meters decreased by VND 11.02 billion, while costs for relocation, resizing, and emergency replacements decreased by VND 219.80 million compared to the same period in 2024.

- Chi phí thuê tài sản: 2,34 tỷ đồng, giảm 206,85 triệu đồng (-8,11%) so với cùng kỳ năm trước.

Asset rental expenses: VND 2.34 billion, decreased by VND 206.85 million (-8.11%) compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng khác: 1,83 tỷ đồng, giảm 477,68 triệu đồng (-20,68%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi phí phát hành hóa đơn điện tử tăng 424,08 triệu đồng, chi phí quản lý MLCN tăng 292,34 triệu đồng, chi phí sửa chữa ống mục giảm 906,21 triệu đồng, chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước giảm 157,60 triệu đồng, chi phí dụng cụ đồ dùng giảm 112,02 triệu đồng, ... so với cùng kỳ năm 2024.

Other sales expenses: VND 1.83 billion, down VND 477.68 million (-20.68%) compared to the same period last year. Of which, the cost of issuing electronic invoices increased by VND 424.08 million, the cost of managing water supply network increased by VND 292.34 million, the cost of repairing rotten pipes decreased by VND 906.21 million, the cost of serving the work of preventing water loss decreased by VND 157.60 million, the cost of tools and equipment decreased by VND 112.02 million, ... compared to the same period in 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.4 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

STT No.	Nội dung Description	Q3 2025	Q3 2024	Giá trị tăng/giảm Increase/Decrease	Tỷ lệ tăng/ giảm Percentage
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác <i>Depreciation expenses</i>	5.184.953.242	3.831.728.751	1.353.224.491	35,32%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương <i>Employee expenses and related salary expenses</i>	6.841.809.353	7.150.369.602	(308.560.249)	-4,32%
3	Chi phí đồ dùng VP <i>Office supplies expense</i>	2.158.980.880	1.752.473.305	406.507.575	23,20%
4	Chi phí dự phòng <i>Provision expense</i>	94.699.004	124.352.240	(29.653.236)	-23,85%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Outsourced service expenses</i>	6.052.086.554	6.467.030.890	(414.944.336)	-6,42%
6	Chi phí quản lý khác <i>Other management expenses</i>	20.285.746.405	17.206.550.545	3.079.195.860	17,90%
	Cộng (Total)	40.618.275.438	36.532.505.333	4.085.770.105	11,18%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 40,62 tỷ đồng, tăng 4,09 tỷ đồng (+11,18%) so với năm trước.

General and administrative expenses: VND 40.62 billion, increased by VND 4.09 billion (+11.18%) compared to the previous year. Specifically:

- Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác: 5,18 tỷ đồng, tăng 1,35 tỷ đồng (+35,32%) so với cùng kỳ năm trước.

Depreciation expenses for buildings, management equipment, and others: VND 5.18 billion, increased by VND 1.35 billion (+35.32%) compared to the same period last year.

- Chi phí đồ dùng văn phòng: 2,16 tỷ đồng, tăng 406,51 triệu đồng (+23,20%) so với cùng kỳ năm trước.

Office supplies expenses: VND 2.16 billion, increased by VND 406.51 million (+23.20%) compared to the same period last year.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

COMPARISON INFORMATION (CONT'D)

38.4 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES (CONT'D)

- Chi phí quản lý khác: 20,29 tỷ đồng, tăng 3,08 tỷ đồng (+17,90%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chi phí có tính chất phúc lợi tăng 1,64 tỷ đồng (+51,49%), chi phí khám sức khỏe định kỳ tăng 1,22 tỷ đồng, chi phí hội nghị, hội họp giảm 295,17 triệu đồng (-19,22%),... so với cùng kỳ năm 2024.

Other management expenses: VND 20.29 billion, an increase of VND 3.08 billion (+17.90%) compared to the same period in 2024. Of which, welfare expenses increased by VND 1.64 billion (+51.49%), periodic health check-up expenses increased by VND 1.22 billion, conference and meeting expenses decreased by VND 295.17 million (-19.22%),... compared to the same period in 2024.

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như sau:

Some expenses decreased compared to the same period last year, as follows:

- Chi phí lương nhân viên và các khoản theo lương: 6,84 tỷ đồng, giảm 308,56 triệu đồng (-4,32%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi phí lương VCQL giảm 30,24 triệu đồng, chi phí lương CB.CNV giảm 65,97 triệu đồng, các khoản trích theo lương giảm 212,35 triệu đồng.

Employee expenses and related salary expenses: VND 6.84 billion, increased by VND 308.56 million (-4.32%) compared to the same period last year. Of which, salary expenses for management staff decreased by VND 65.97 million, while salary expenses for employees decreased by VND 65.97 million, along with a corresponding increase of VND 212.35 million in salary-related contributions.

- Chi phí dự phòng: 94,70 triệu đồng, giảm 29,65 triệu đồng (-23,85%) so với cùng kỳ năm trước do tồn phải thu tiền nước cuối kỳ giảm.

Provision expenses: VND 94.70 million, decreased by VND 29.65 million (-23.85%) compared to the same period last year, due to a sharp decrease in water bill receivables.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: 6,05 tỷ đồng, giảm 414,94 triệu đồng (-6,42%) so với cùng kỳ năm 2024.

Outsourced service expenses: VND 6.05 billion, decreased by VND 414.94 million (-6.42%) compared to the same period last year.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

OTHER INFORMATION

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

INFORMATION TO STAKEHOLDERS

Mối quan hệ với các bên liên quan

Relationship with stakeholders

Bên liên quan

Related parties

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Saigon Water Corporation
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
Water Mechanical Construction Joint Stock Company
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè
Nha Be Water Supply Joint Stock Company
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp Nước
Water Supply Construction Consulting Joint Stock Company
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh
Communications And Public Works Joint Stock Company
- Công ty TNHH Nước sạch REE
REE WATER Company Limited

Mối quan hệ

Relationship

- Công ty mẹ
Parent company
- Công ty cùng công ty mẹ
Group companies
- Công ty cùng công ty mẹ
Group companies
- Công ty cùng công ty mẹ
Group companies
- Công ty cùng công ty mẹ
Group companies
- Cổ đông
Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

INFORMATION TO STAKEHOLDERS (CONT'D)

Giao dịch với các bên liên quan

Transaction with related parties

	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV <i>Saigon Water Corporation</i>		
- Mua nước sạch <i>Buy clean water</i>	213.017.481.754	207.834.864.073
- Thuê tài sản <i>Rent fixed assets</i>	2.343.329.613	2.550.175.518
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác <i>Buy other goods and services</i>	30.400.000	40.000.000
2. Công ty CP Cơ khí Công Trình Cấp Nước <i>Water Mechanical Construction Joint Stock Company</i>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ <i>Buy goods and services</i>	775.600.000	32.755.000
3. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè <i>Nha Be Water Supply Joint Stock Company</i>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ <i>Buy goods and services</i>	-	30.640.907
4. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh <i>Communications And Public Works Joint Stock Company</i>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ <i>Buy goods and services</i>	-	2.104.297.579
- Doanh thu tiền nước súc xả <i>Revenue from flushing water</i>	-	153.956.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

INFORMATION TO STAKEHOLDERS (CONT'D)

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
<i>Ending balances with related parties</i>	<i>As at 30/09/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
<i>Saigon Water Corporation</i>		
- Phải trả cho người bán	-	73.879.841.002
<i>Trade accounts payable</i>		
2. Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
<i>Water Mechanical Construction Joint Stock Company</i>		
- Phải trả cho người bán	233.416.726	233.416.726
<i>Trade accounts payable</i>		
3. Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh		
<i>Communications And Public Works Joint Stock Company</i>		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.327.208.787	-
<i>Short-term advances to suppliers</i>		
- Phải trả cho người bán	-	311.907.363
<i>Trade accounts payable</i>		
- Nhận ký cược, ký quỹ	23.847.000	23.847.000
<i>Deposits received</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

INFORMATION TO STAKEHOLDERS (CONT'D)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Compensation to key management personnel

Họ và tên <i>Name</i>	Chức danh <i>Title</i>	Từ (from) 01/07/2025 đến (to) 30/09/2025 VND	Từ (from) 01/07/2024 đến (to) 30/09/2024 VND
- Bà Vũ Phương Thảo <i>Ms. Vu Phuong Thao</i>	Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of the Board of Directors</i>	120.162.220	-
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa <i>Mr. Nguyen Tong Dang Khoa</i>	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm) <i>Chairman of the Board of Directors (resigned)</i>	-	143.379.875
- Ông Lê Trọng Thuần <i>Mr. Le Trong Thuan</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member</i>	-	24.000.000
- Ông Đặng Đức Hiền <i>Mr. Dang Duc Hien</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member</i>	24.000.000	24.000.000
- Ông Trương Khắc Hoành <i>Mr. Truong Khac Hoanh</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member</i>	24.000.000	24.000.000
- Hồ Thanh Cường <i>Mr. Ho Thanh Cuong</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member</i>	24.000.000	-
- Phạm Thành Trung <i>Mr. Pham Thanh Trung</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member</i>	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Tuấn <i>Mr. Nguyen Anh Tuan</i>	Thành viên HĐQT <i>Board Member (resigned)</i>	-	24.000.000
- Ông Nguyễn Công Minh <i>Mr. Nguyen Cong Minh</i>	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc <i>Board Member/ Director</i>	183.580.593	153.810.908
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt <i>Mr. Pham Huynh Ba Dat</i>	Phó Giám đốc <i>Vice president</i>	128.615.837	123.245.279
- Ông Nguyễn Công Thành <i>Mr. Nguyen Cong Thanh</i>	Phó Giám đốc <i>Vice president</i>	122.115.397	117.117.360
- Ông Trần Hưng Thành <i>Mr. Tran Hung Thanh</i>	Phó Giám đốc <i>Vice president</i>	122.115.397	117.117.360
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh <i>Ms. Nguyen Thi Ngoc Hanh</i>	Trưởng Ban kiểm soát <i>Head of Supervisory Board</i>	128.615.837	121.778.040
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo <i>Ms. Nguyen Thi Thanh Thao</i>	Thành viên BKS <i>Board of Supervisors</i>	18.000.000	18.000.000
- Bà Trương Quế Hương <i>Ms. Truong Que Huong</i>	Thành viên BKS <i>Board of Supervisors</i>	18.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh <i>Ms. Nguyen Thi Ngoc Oanh</i>	Thành viên BKS <i>Board of Supervisors</i>	18.000.000	18.000.000
- Ông Cao Hữu Lộc <i>Mr. Cao Huu Loc</i>	Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>	122.115.397	115.791.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)
OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
FINANCIAL INSTRUMENTS

Công cụ tài chính

Financial instruments

Các loại công cụ tài chính

Types of Financial Instruments

	Giá trị sổ sách	
	<i>Book Value</i>	
	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	<i>As at 30/09/2025</i>	<i>As at 01/01/2025</i>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Financial Assets</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.053.302.668	69.543.729.955
<i>Cash and Cash Equivalents</i>		
Đầu tư ngắn hạn	156.000.000	-
<i>Short-Term Investments</i>		
Phải thu khách hàng (*)	48.190.461.927	13.561.611.400
<i>Receivables from Customers (*)</i>		
Các khoản phải thu khác	1.509.365.840	1.437.629.202
<i>Other Receivables</i>		
	123.909.130.435	84.542.970.557
Nợ phải trả tài chính		
<i>Financial Liabilities</i>		
Vay và nợ thuê tài chính	117.485.170.152	47.360.583.825
<i>Loans and Financial Leases</i>		
Phải trả người bán	27.984.686.858	106.249.670.736
<i>Payables to Suppliers</i>		
Chi phí phải trả	78.103.125.867	1.139.884.955
<i>Accrued Expenses</i>		
Các khoản phải trả khác	10.416.378.800	9.617.803.965
<i>Other Payables</i>		
	233.989.361.677	164.367.943.481

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025)

(*): This refers to the net realizable value of the accounts receivable (the accounts receivable balance plus the allowance for doubtful accounts on the Balance Sheet as of 30/09/2025)

Tại ngày 30/09/2025, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

As of 30/09/2025, the Company has not reassessed its financial assets and financial liabilities at fair value due to the absence of specific guidelines from Circular 210 and current regulations on how to determine fair value.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

FINANCIAL INSTRUMENTS (CONT'D)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Financial risk includes market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has implemented preventive measures to mitigate these risks by regularly monitoring market fluctuations to timely respond to each specific stage.

Rủi ro thị trường

Market Risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to market price changes. Market risk includes three types of risks: currency risk, interest rate risk, and price risk. The objective of managing market risk is to manage and control risks that the Company may encounter within an acceptable limit while maximizing profits. Financial instruments affected by market risk include loans, borrowings, deposits, and investments.

Rủi ro tín dụng

Credit Risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Credit risk refers to the risk that one party to a contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss for the Company. The Company faces credit risks from its business operations (primarily related to accounts receivable from customers) and its financial activities, including bank deposits.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

The Company manages credit risk from customers through policies, procedures, and control processes. Accounts receivable from customers are primarily settled in cash and are monitored regularly. The Company does not face significant credit risk from its accounts receivable.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)***OTHER INFORMATION (CONT'D)***39.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***FINANCIAL INSTRUMENTS (CONT'D)*

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

The Board of Directors evaluates that all financial assets are within the terms and not impaired, except for accounts receivable which are provided for doubtful debts.

Rủi ro thanh toán*Liquidity Risk*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Liquidity risk refers to the risk that the Company may have difficulty meeting its financial obligations due to mismatched maturity dates of financial assets and liabilities.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

The objective of managing liquidity risk is to ensure the availability of sufficient capital to meet current and future financial obligations. The Company's policy is to regularly monitor both current and future liquidity requirements to maintain an adequate cash reserve and access to borrowing to meet short-term and long-term liquidity needs.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

FINANCIAL INSTRUMENTS (CONT'D)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

The table below presents the maturity schedules of outstanding financial liabilities and the agreed payment terms based on undiscounted cash flows as of the earliest date the Company is required to pay.

	Dưới 1 năm <i>Under 1 Year</i>	Trên 1 năm <i>Over 1 Year</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND
Tại (As at) 30/09/2025			
Phải trả người bán <i>Amounts payable to suppliers</i>	27.984.686.858	-	27.984.686.858
Các khoản vay <i>Loans</i>	67.870.523.422	49.614.646.730	117.485.170.152
Chi phí phải trả <i>Accrued expenses</i>	78.103.125.867	-	78.103.125.867
Nợ tài chính khác <i>Other financial liabilities</i>	10.416.378.800	-	10.416.378.800
	184.374.714.947	49.614.646.730	233.989.361.677
Tại (As at) 01/01/2025			
Phải trả người bán <i>Amounts payable to suppliers</i>	106.249.670.736	-	106.249.670.736
Các khoản vay <i>Loans</i>	13.152.304.202	34.208.279.623	47.360.583.825
Chi phí phải trả <i>Accrued expenses</i>	1.139.884.955	-	1.139.884.955
Nợ tài chính khác <i>Other financial liabilities</i>	9.617.803.965	-	9.617.803.965
Cộng (Total)	130.159.663.858	34.208.279.623	164.367.943.481

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

The Board of Directors assesses the concentration of liquidity risk as low. The Board believes that the company can generate sufficient cash flow to meet its financial obligations when due.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

FINANCIAL INSTRUMENTS (CONT'D)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

The table below presents the details of the maturity levels of the derivative financial assets. The table is based on the maturity levels under the contracts, not yet discounted, of the financial assets, including any interest from those assets (if applicable).

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	Under 1 Year	Over 1 Year	Total
	VND	VND	VND
Tại (As at) 30/09/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.053.302.668	-	74.053.302.668
Cash and cash equivalents			
Đầu tư ngắn hạn	156.000.000	-	156.000.000
Short-term investments			
Phải thu khách hàng (*)	48.190.461.927	-	48.190.461.927
Accounts receivable from customers (*)			
Tài sản tài chính khác	569.365.840	940.000.000	1.509.365.840
Other financial assets			
	122.969.130.435	940.000.000	123.909.130.435
Tại (As at) 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.543.729.955	-	69.543.729.955
Cash and cash equivalents			
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Short-term investments			
Phải thu khách hàng (*)	13.561.611.400	-	13.561.611.400
Accounts receivable from customers (*)			
Tài sản tài chính khác	707.629.202	730.000.000	1.437.629.202
Other financial assets			
Cộng (Total)	83.812.970.557	730.000.000	84.542.970.557

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025)

(*): It is the net realizable value of accounts receivable from customers (calculated as the accounts receivable from customers plus the allowance for doubtful accounts on the Balance Sheet as of 30/09/2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASE

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2025, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2980/HĐ-TCT-KTTC ngày 21 tháng 05 năm 2025 với tổng giá trị thuê là 87.535.076.219 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

The leased fixed assets are the water supply network invested by Saigon Water Corporation, located in the area exploited and used by Thu Duc Water Supply Joint Stock Company. In 2025, the Company signed Asset Lease Agreement No. 2980/HĐ-TCT-KTTC dated May 21, 2025, with Saigon Water Corporation, with a total lease value of VND 87,535,076,219 and a lease term of 1 year.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

In addition, the Company also rents some premises for the purpose of using as the Company's office and warehouse, specifically:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

The Company signed a land lease contract with the Department Of Natural Resources And Environment and paid annual rent according to Land Lease Contract No. 9624/HD-TNMTĐKKTD dated 31 December 2009 at No. 08, Khong Tu Street, Binh Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City for use as the Company's office, the land area is 2,331.6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) và Phụ lục Hợp đồng số 1 ngày 27/06/2025 tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

The Company signed a house lease contract with Mr. Nguyen Thien Minh and Ms. Nguyen Thi My Dung and paid quarterly rent according to the House Lease Contract dated 20 June 2022 (notarized number 9782, book number 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) and Contract Appendix No. 1 dated June 27, 2025 at No. 57 Cay Keo Street, Quarter 1, Tam Phu Ward, Thu Duc City (old Thu Duc District), for use as the Company's office, with a land area of 174.95 m² and a yard area of 110 m². Lease term: 5 years, starting from 1 July 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY (TDW)

Số 08, Đường Không Tử, P. Thủ Đức, TP.HCM

8 Khong Tu Street, Thu Duc Ward, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)*OTHER INFORMATION (CONT'D)***39.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)***COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASE (CONT'D)*

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLDD2-THUDUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A - 409B đường Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.733,7 m² (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m², phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m². Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

The Company signed an office and house lease contract with Power Construction No.2 Limited Company, paying quarterly rent according to House Lease Contract No. 451/HĐTVP/XLDD2- THU DUC WASUCO.J.S.C) dated 1 March 2024 at the address: 409A - 409B Song Hanh Xa Lo Ha Noi Street, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam, for use as the Company's office, with a total area of 1,173.7 m² (In which: The land area containing the house - construction on the land (office) is 440 m², the remaining land area attached to the office is 1,293.7 m². Lease term: 4 years, from 1 March 2024 to 29 February 2028.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Bà Trần Thị Mỹ Châu, trả tiền thuê hàng quý theo hợp đồng thuê nhà ngày 22 tháng 11 năm 2024 (số công chứng: 22112024/HĐTN/TTMC-CNTĐ) tại địa chỉ là Căn nhà số 15 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 148 Đường Song Hành, P. An Phú, TP. TĐ) và nhà số 16 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 150 Đường Song Hành, P. An Phú, TP. Thủ Đức), để sử dụng mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích mỗi căn là 352,5 m². Thời hạn thuê: 6 năm, kể từ ngày 01/12/2024 đến hết ngày 31/12/2030.

The Company signed a contract to lease housing and land use rights with Ms. Tran Thi My Chau, paying quarterly rent according to the lease contract dated 22 November 2024 (notarized number: 22112024/HĐTN/TTMC-CNTĐ) at the address of House No. 15 CL 3.1 (corresponding to House No. 148 Song Hanh Street, An Phu Ward, Thu Duc City) and House No. 16 - CL 3.1 (corresponding to House No. 150 Song Hanh Street, An Phu Ward, Thu Duc City), for use as the Company's office, the area of each house is 352.5 m². Lease term: 6 years, from 1 December 2024 to 31 December 2030.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Phạm Thành Nhân, trả tiền thuê hàng quý theo hợp đồng thuê nhà ngày 06 tháng 06 năm 2025 (số công chứng: 06.06.2025/HĐTN/PTN-CNTĐ) tại địa chỉ là thửa đất số 721, tờ bản đồ số 51, đường số 15, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức để sử dụng mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích là 435 m². Thời hạn thuê: 6 năm, kể từ ngày 10/06/2025 đến hết ngày 09/06/2031.

The Company signed a contract to lease housing and land use rights with Mr. Pham Thanh Nhan, paying quarterly rent according to the lease contract dated 06 June 2025 (notarized number: 06.06.2025/HĐTN/PTN-CNTĐ) at the address of Lot No. 721, Map Sheet No. 51, Street No. 15, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, for use as the Company's office, the area of each house is 435 m². Lease term: 6 years, from 6 June 2025 to 09 June 2031.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)
OTHER INFORMATION (CONT'D)

39.4 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG
CONTINGENT LIABILITIES

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

No contingent liabilities arising from events have occurred that could affect the information resented in the financial statements over which the Company has no control or has not been recorded.

39.5 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN
EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

No events have arisen that may affect the information presented in the financial statements nor have or may significantly impact the Company's operations.

39.6 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC
INFORMATION ON GOING CONCERN

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của

No event of any kind casts great doubt on its ability to continue operations and the Company does not intend to, nor be forced to, cease operations, or significantly scale back its operations.

40. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ
RETROSPECTIVE ADJUSTMENT

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11/11/2024 đối với Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty đã loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt mức quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015.

In compliance with the recommendation of the State Audit stated in Notice No. 25/TB-KV IV dated November 11, 2024 regarding the 2023 financial statements, the Company has eliminated welfare expenses exceeding the limits prescribed in Article 4 of Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015.

Để đảm bảo tính nhất quán và tuân thủ quy định kế toán hiện hành trong việc ghi nhận chi phí giữa các kỳ kế toán, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với các nghiệp vụ có tính chất tương tự phát sinh trong năm tài chính 2022. Cụ thể, điều chỉnh loại trừ khoản chi phí có tính chất phúc lợi với giá trị: 2.441.500.000 đồng (chi phí chi cho công tác giảm thất thoát thất thu) do vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

40. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

RETROSPECTIVE ADJUSTMENT (CONT'D)

To ensure consistency and compliance with current accounting regulations in recognizing expenses across accounting periods, the Company has made retrospective adjustments for similar transactions incurred in the 2022 financial year. Specifically, an adjustment was made to eliminate welfare-related expenses amounting to VND 2,441,500,000 (expenses for loss and revenue reduction control activities), as these exceeded the limits prescribed in Article 4 of Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015.

Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 của Công ty được trình bày lại như sau:

As a result of the restatement, the beginning balance of the Company's financial statements for the period January 1, 2025 to September 30, 2025 is presented as follows:

	Mã số (Code)	Số liệu tại 01/01/2025 đã trình bày (Presented)	Số liệu trình bày lại (Re-present)	Số liệu điều chỉnh hồi tố (Retroactive Adjustment)
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
BALANCE SHEET				
NỢ PHẢI TRẢ	300	321.688.069.107	322.176.369.107	488.300.000
LIABILITIES				
Nợ ngắn hạn	310	287.479.789.484	287.968.089.484	488.300.000
SHORT-TERM LIABILITIES				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	114.623.938.067	115.112.238.067	488.300.000 (1)
Taxes and other payables to State budget				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	242.408.710.678	241.920.410.678	(488.300.000)
OWNER'S EQUITY				
Vốn chủ sở hữu	410	242.408.710.678	241.920.410.678	(488.300.000)
Capital				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.035.500.870	104.547.200.870	(488.300.000) (2)
Retained earnings				
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối lý trước	421A	48.952.513.953	48.464.213.953	(488.300.000)
Undistributed earnings by the end of prior year				
TỔNG NGUỒN VỐN	440	564.096.779.785	564.096.779.785	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

40. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ (TIẾP THEO)

RETROSPECTIVE ADJUSTMENT (CONT'D)

	Mã số (Code)	Số liệu tại 01/01/2025 đã trình bày (Presented)	Số liệu trình bày lại (Re-present)	Số liệu điều chỉnh hồi tố (Retroactive Adjustment)
		VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022				
INCOME STATEMENT				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	61.046.283.423	61.046.283.423	-
Accounting profit before tax				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14.737.618.342	15.225.918.342	488.300.000 (1)
Current corporate income tax expense				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	47.519.739.206	47.031.439.206	(488.300.000) (2)
Net profit after tax				

Diễn giải điều chỉnh các chỉ

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022 phát sinh do xác định lại khoản chi phí loại trừ và kết quả kinh doanh năm 2022.
Adjustment of current income tax expense for 2022 arising from the reassessment of excluded expenses and the 2022 business result.
- Điều chỉnh LNST chưa phân phối do xác định lại chi phí thuế TNDN năm 2022.
Adjustment of retained earnings due to the reassessment of 2022 corporate income tax expense.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025
 Ho Chi Minh City, 14 October 2025

Người lập
 Preparer



THẠCH DƯƠNG KIM AN
 THACH DUONG KIM AN

Kế toán trưởng
 Chief Accountant



CAO HỮU LỘC
 CAO HUU LOC

Giám đốc
 Director



NGUYỄN CÔNG MINH
 NGUYEN CONG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
MÃ CK: TDW
THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY
STOCK CODE: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 4283/CNTĐ-TCKT

No: 4283 /CNTĐ-TCKT

V/v: Giải trình trình bày lại số dư đầu kỳ ngày
01/01/2025 đối với BCTC Quý 3 năm 2025

Re: *Explanation of restating opening balances as of
01/01/2025 for the financial statements for the third
quarter of 2025*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Ho Chi Minh City, 17 October, 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
To - **STATE SECURITIES COMMISSION**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 phát hành ngày 14/10/2025.

Pursuant to the disclosure regulations on the securities market under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, Thu Duc Water Supply Joint Stock Company provides the following explanation regarding the restatement of the opening balances of certain items in the financial statements for the third quarter of 2025 issued on October 14, 2025.

Công ty đã thực hiện Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11/11/2024 đối với Báo cáo tài chính niên độ năm 2023. Để đảm bảo tính nhất quán và tuân thủ quy định kế toán hiện hành trong việc ghi nhận chi phí giữa các kỳ kế toán, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với các nghiệp vụ có tính chất tương tự phát sinh trong năm tài chính 2022. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố theo “Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót và được trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 gồm số dư đầu kỳ Bảng cân đối kế toán của Công ty được trình bày lại như sau:

The Company has implemented the State Audit's Recommendation under Notice No. 25/TB-KV IV dated November 11, 2024 for the 2023 Annual Financial Report. To ensure consistency and compliance with current accounting regulations in recording expenses between accounting periods, the Company makes retroactive adjustments to similar

transactions arising in the 2022 fiscal year. Therefore, several items in the financial statements for the year ended December 31, 2022, were retrospectively adjusted in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 29 (VAS 29) on retrospective adjustments of financial statements due to errors and were restated. The restatement resulted in the opening balances of the financial statements statements for the third quarter of 2025, including the opening balances of the balance sheet being presented as follows:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ *BLANCE SHEET*

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu 01/01/2025 đã trình bày <i>Opening Balance 01/01/2025 (Previously Presented)</i>	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) năm 2022 <i>Adjustment Increase (+)/Decrease (-) for 2022</i>	Số liệu 01/01/2025 trình bày lại <i>Opening Balance 01/01/2025 (Restated)</i>	
NỢ PHẢI TRẢ <i>LIABILITIES</i>	300	321.688.069.107	488.300.000	322.176.369.107	
NỢ NGẮN HẠN <i>SHORT-TERM LIABILITIES</i>	310	287.479.789.484	488.300.000	287.968.089.484	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước <i>Taxes and amounts payable to the state budget</i>	313	114.623.938.067	488.300.000	115.112.238.067	(1)
VỐN CHỦ SỞ HỮU <i>OWNERS' EQUITY</i>	410	242.408.710.678	(488.300.000)	241.920.410.678	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	421	105.035.500.870	(488.300.000)	104.547.200.870	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước/ <i>Retained earnings (previous years)</i>	421A	48.952.513.953	(488.300.000)	48.464.213.953	(2)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN <i>TOTAL SOURCES OF FUNDS</i>	440	564.096.779.785	-	564.096.779.785	

Nguyên nhân điều chỉnh các chỉ tiêu/ *Reason for Adjusting the Indicators:*

(1) Điều chỉnh hồi tố năm 2022 loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC, làm số dư đầu kỳ Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng.

Retrospective adjustment for 2022 to exclude welfare expenses exceeding the limits specified in Article 4 of Circular 96/2015/TT-BTC, increasing the opening balance of taxes and amounts payable to the state budget;

(2) Điều chỉnh hồi tố năm 2022, ảnh hưởng giảm Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối năm trước do xác định lại kết quả kinh doanh năm 2022.

Retrospective adjustment for 2022, reducing retained earnings from the prior year due to the re-determined 2022 operating results.

Trân trọng kính báo */Yours respectfully.*

Nơi nhận/ Recipients:

- *Như trên/ As above;*
- *Thành viên HĐQT/ Members of the Board of Directors;*
- *Thư ký HĐQT/ Secretary of the Board of Directors;*
- *Lưu/ Archived: VT, TCKT.Thao*

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR

NGUYỄN CÔNG MINH

NGUYEN CONG MINH